

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 18

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO
DỤC – ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Điện Biên, .../2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 18

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO
DỤC – ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
ACUD VIỆT NAM

Điện Biên , .../2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	8
PHẦN I.	14
HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI, CƠ SỞ HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2010-2020	14
1. TỔNG QUAN TỈNH ĐIỆN BIÊN	14
1.1. Vị trí địa lý	14
1.2. Điều kiện tự nhiên.....	14
1.3. Điều kiện xã hội.....	15
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế	16
2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2010-2020	17
2.1. Quy mô mạng lưới trường lớp học sinh mầm non, phổ thông	17
2.2. Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	26
2.3. Thực trạng cơ sở vật chất, nguồn lực đảm bảo hoạt động giáo dục và đào tạo.....	30
2.4. Chất lượng giáo dục, công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông	34
3. ĐÁNH GIÁ CHUNG	42
3.1. Kết quả đạt được	42
3.2. Nguyên nhân đạt được những thành tựu	42
3.3. Tồn tại hạn chế.....	43
3.4. Nguyên nhân của những hạn chế.....	44
PHẦN II.....	46
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	46
1. DỰ BÁO NHU CẦU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN 2050	46
1.1. Dự báo quy mô dân số tỉnh Điện Biên đến năm 2030.....	46
1.2. Dự báo nhu cầu cho phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên đến năm 2030.....	47
2. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN 2050	51
2.1. Quan điểm phát triển	51

2.2. Mục tiêu phát triển.....	52
2.3. Định hướng phát triển.....	55
PHẦN III.....	58
PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030.....	58
1. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	58
1.1. Quan điểm phát triển	58
1.2. Mục tiêu phát triển.....	58
1.3. Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục	59
2. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	61
2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, và nâng cao nhận thức về giáo dục của toàn xã hội, phát huy vai trò của các tổ chức trong việc phát triển giáo dục.....	61
2.2. Đổi mới quản lý giáo dục	61
2.3. Đảm bảo công bằng và tiếp cận giáo dục có chất lượng	61
2.4. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập người dân	62
2.5. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục.....	63
2.6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	63
2.7. Đảm bảo nguồn lực tài chính và đất cho phát triển giáo dục và đào tạo	64
2.8. Tăng cường xã hội hóa giáo dục và xây dựng xã hội học tập	65
2.9. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục.....	65
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	66

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê số nhóm/ lớp, số trẻ mẫu giáo giai đoạn 2010-2020	18
Bảng 2: Quy mô số lớp và học sinh tiểu học chia theo huyện giai đoạn 2010-2020	19
Bảng 3: Quy mô số lớp, học sinh trung học cơ sở chia theo huyện giai đoạn 2010-2020.....	20
Bảng 4: Thống kê số trường/lớp, số học sinh cấp THPT chia theo huyện năm 2020	21
Bảng 5: số trường, lớp, học sinh các cấp học tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2020	21
Bảng 6: Thống kê số trường phổ thông dân tộc bán trú và số học sinh bán trú giai đoạn 2010-2020.....	22
Bảng 7: Thống kê trường phổ thông dân tộc nội trú và học sinh nội trú tỉnh Điện Biên	24
Bảng 8: Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020.....	24
Bảng 9: Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giai đoạn 2011-2020	26
Bảng 10: Thống kê số trường đạt chuẩn quốc gia theo huyện giai đoạn 2015-2020	30
Bảng 11: Thống kê số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo cấp học năm 2020	31
Bảng 12: Thống kê tỷ lệ huy động học sinh các cấp học giai đoạn 2010-2020 .	34
Bảng 13: Thống kê chất lượng thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh giai đoạn 2010-2020.....	37
Bảng 14: Thống kê chất lượng thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp quốc gia giai đoạn 2010-2020.....	38
Bảng 15: Bảng tổng hợp kết quả thực hiện giáo dục và đào tạo theo Nghị Quyết số 14/NQ-TU của Tỉnh ủy.....	39
Bảng 16: Dự báo dân số các huyện/thị xã/thành phố tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030.....	46
Bảng 17: Dự báo quy mô học sinh mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030	48
Bảng 18: Dự báo quy mô giáo viên mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030	50
Bảng 19: Dự báo nhu cầu về sử dụng đất của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030.....	51
Bảng 20: Dự báo số trường mầm non, phổ thông thành lập mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 – 2030 (so với năm học 2020-2021).....	60

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Biểu đồ phân bố dân số theo các đơn vị hành chính.....	15
Hình 2: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010	17
Hình 3: Quy mô trường, lớp giai đoạn 2011-2020	18
Hình 4: Biểu đồ tỷ lệ nhập học theo đúng độ tuổi trên địa bàn tỉnh	26

DANH MỤC VIẾT TẮT

UBTVQH14	Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14
CP	Chính phủ
QH	Quốc hội
TTg	Thủ tướng chính phủ
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BKHĐT	Bộ kế hoạch Đầu tư
NQ	Nghị quyết
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
NĐ	Nghị định
QH	Quy hoạch
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
NSNN	Ngân sách nhà nước
QĐ	Quyết định
QL	Quốc lộ
ĐT	Đường tỉnh
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CNH – HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H,...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc, Na Son, A Pa Chải, Si Pa Phìn. Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

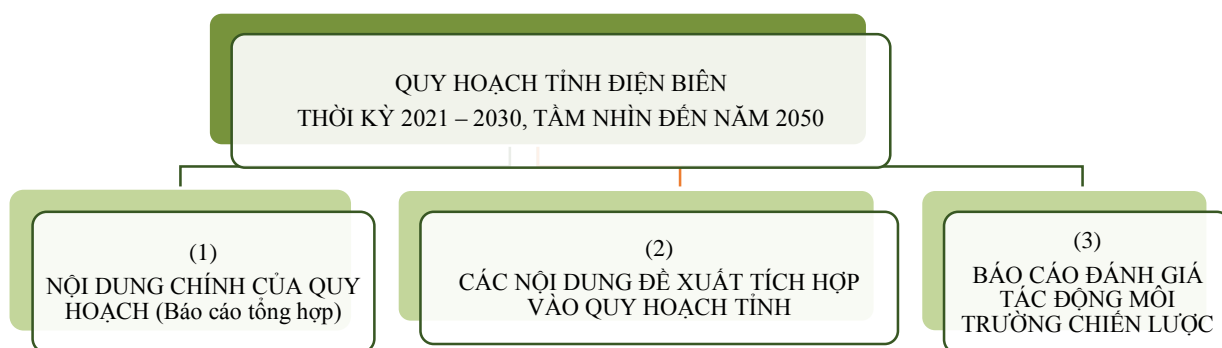
Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa

phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu:

** Về không gian:*

Phạm vi lãnh thổ huyện Điện Biên, tổng diện tích tự nhiên 139626,70 ha

Huyện Điện Biên có tọa độ địa lý 20°17' - 21°40' vĩ độ Bắc và 102°19' - 103°19' kinh độ Đông

** Về thời gian*

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

Đối tượng nghiên cứu

Mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Điện Biên

- Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo
- Các tài liệu, báo cáo, bản đồ về lĩnh vực giáo dục và đào tạo

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

Văn kiện của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương khóa XI của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW;

- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội khóa XII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025;

Văn bản pháp luật

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, ngày 28/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến Quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh của liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, ngày 16/6/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 9 năm 2018: Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

- Nghị quyết số 08-NQ/CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19/NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân”.

- Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”;

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025;

- Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

- Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo;

- Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 5/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Văn bản Bộ giáo dục và đào tạo

- Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến 2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2257/QĐ-BGDĐT ngày 08/8/2019 quyết định sửa đổi, bổ sung mục 3 của kế hoạch thực hiện Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến 2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Các thông tư Ban hành Điều lệ các trường mầm non; trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chương trình Giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

- Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng giáo dục: số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học; số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;

- Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu: số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009 về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; số 01/2010/TT-BGDĐT ngày 18/01/2010 về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông; số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 ban hành Danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non; số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 ban hành Danh mục thiết bị đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non; số

05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; số 43/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2; số 44/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6;

- Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập.

- Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập;

- Thông tư số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông.

- Công văn số 108/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 22/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Văn bản tỉnh Điện Biên

- Nghị quyết số 04-NQ-TU ngày 18/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

- Nghị quyết số 09-NQ-TU ngày 20/12/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên, gắn với phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Nghị quyết số 06-NQ-TU ngày 23/3/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2015, định hướng đến năm 2020

- Nghị quyết số 14-NQ-TU ngày 20/11/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế tỉnh Điện Biên

- Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đáp ứng triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 830/KH-UBND ngày 29/3/2021 về xây dựng trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 1584/KH-UBND ngày 31/5/2021 về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Điện Biên.

PHẦN I.

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI, CƠ SỞ HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2010-2020

1. TỔNG QUAN TỈNH ĐIỆN BIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20o54' - 22o33' vĩ độ Bắc và 102o10' - 103o36' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên 9.541,25 km², dân số 601.659 người. Mật độ dân số bình quân 63,06 người/km², là một trong những tỉnh có mật độ dân số thấp nhất cả nước và thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của vùng Tây Bắc (77 người/km²) và của cả nước (271 người/km²). Trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Điện Biên Phủ, nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây. Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc với tổng chiều dài 455,573 km, trong đó: đường biên giới Việt Nam - Lào là 414,712 km; đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 40,861 km.

Tỉnh Điện Biên có vị trí địa lý: phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp hai tỉnh Bắc Lào là Phongsavan và Luang Prabang của nước CHDCND Lào. Điện Biên có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội, Điện Biên Phủ đi Hải Phòng.

Tỉnh Điện Biên có 10 đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Điện Biên Phủ (Trung tâm tỉnh lỵ), thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Ảng, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Nậm Pồ. Toàn tỉnh có 29 xã biên giới, 19 dân tộc anh em sinh sống

1.2. Điều kiện tự nhiên

Điện Biên địa hình rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ biến đổi từ 200-1.800m. Trên 70% diện tích tự nhiên của tỉnh có độ dốc lớn hơn 25%. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía biên giới Việt Lào có đỉnh Pu Đen Đinh 1.886m và Phu Can Ke 1.589m. Xen kẽ giữa núi cao là những thung lũng sâu và hẹp, trong đó đáng kể là thung lũng Mường Thanh có diện tích 15.000 ha và là đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Toàn tỉnh có hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ.

Điện Biên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao. Trong năm có hai mùa rõ rệt. Mùa đông tương đối lạnh, ít mưa và sương muối vừa, mùa hạ nắng nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng. Khu vực chịu ảnh hưởng vừa của gió Tây Nam khô nóng, ít chịu ảnh hưởng của bão. Nhiệt độ trung bình năm 20-22°C, nhiệt độ cao nhất 38-42°C. Nhiệt độ thấp nhất 0-5°C, tháng lạnh nhất vào tháng 1 (phổ biến từ 9-12°C). Các tháng có nhiệt độ trung bình < 20°C (phổ biến từ tháng 11 - tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình > 25°C (phổ biến từ tháng 5 - tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ < 500 m.

1.3. Điều kiện xã hội

1.3.1. Dân số và đô thị hoá

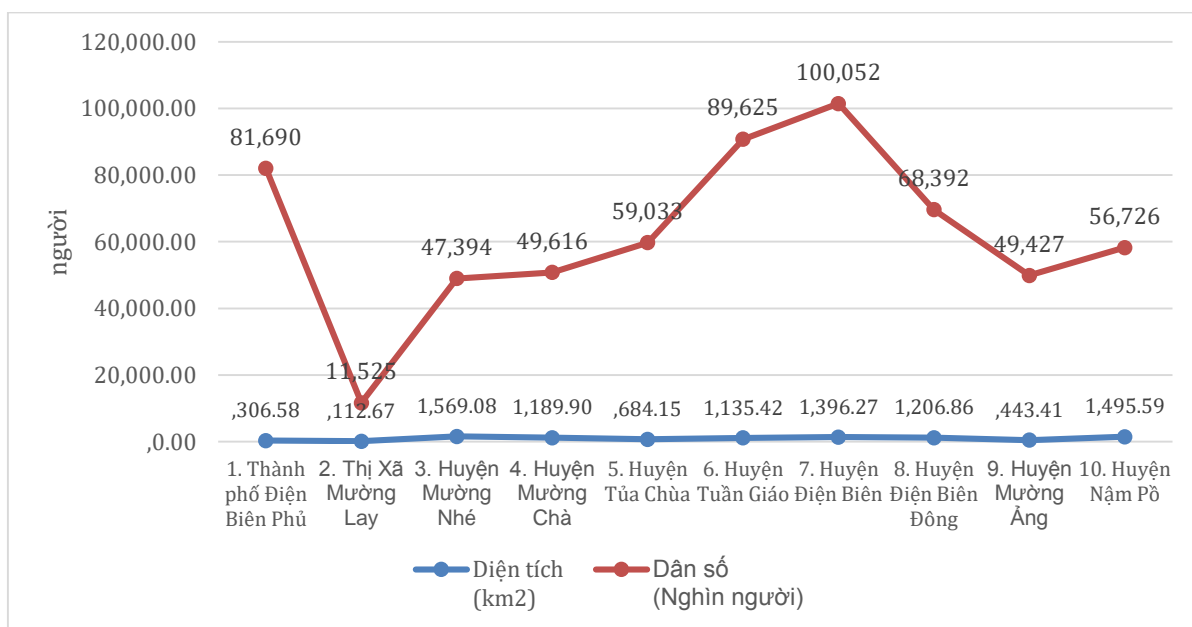
Dân số giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng mức 2,03%/năm cao hơn mức tăng trưởng dân số của cả nước khoảng 1%. Năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt (613.480 người) tăng 111.730 người so với năm 2010 (501.750 người). Mật độ dân số tỉnh năm 2020 đạt (64,31 người/km²) thấp hơn vùng trung du miền núi phía Bắc là 134 người/km², cả nước là 295 người/km². Mật độ dân số phân bố không đều, địa phương có mật độ dân cư lớn nhất thành phố Điện Biên 266,46 người/km², thấp nhất huyện Mường Nhé 30,2 người/km², huyện Nậm Pồ 37,93 người/km².

Về tỷ lệ dân số theo giới tính của tỉnh cũng luôn duy trì ở mức độ ổn định tuy nhiên có xu hướng tăng tỷ lệ nam và giảm tỷ lệ nữ. Trong năm 2020 dân số nam 311.462 người chiếm 50,77%, dân số nữ 302.018 người, chiếm 49,23%.

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Điện Biên còn rất chậm và đang có xu hướng tăng dần theo các năm. Tỷ lệ dân số đô thị tỉnh gần như không tăng và có xu hướng giảm từ năm 2010 đến năm 2020 luôn giữ ở mức 14,1%-14,88%, thấp hơn trung bình vùng là 20% và thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa trung bình cả nước là 37%.

1.3.2. Phân bố dân cư

Tính đến 2020, dân số tỉnh Điện Biên là 613.480 người, mật độ dân số bình quân 64,31 người/km². Tập trung cao nhất tại thành phố Điện Biên Phủ (266,46 người/km²), huyện Mường Ảng (111,47 người/km²), Thị Xã Mường Lay (102,29 người/km²). Dân cư tập trung thưa thớt hơn tại các huyện Mường Nhé (30,2 người/km²), Nậm Pồ (37,93 người/km²), Mường Chà (41,7 người/km²).



Hình 1: Biểu đồ phân bố dân số theo các đơn vị hành chính

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2020

1.3.3. Lao động và nguồn nhân lực

Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 360 ngàn người (chiếm 58,7% tổng dân số), trong đó có 52,6 ngàn người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 14,6%) và 307,9 ngàn người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 85,39%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 359 ngàn người (năm 2020), chiếm 58,5% tổng dân số toàn tỉnh (vùng TDMNPB 61,5%; cả nước 57,8%). So với mức bình quân của cả nước thì Điện Biên đang có lợi thế hơn về nguồn nhân lực.

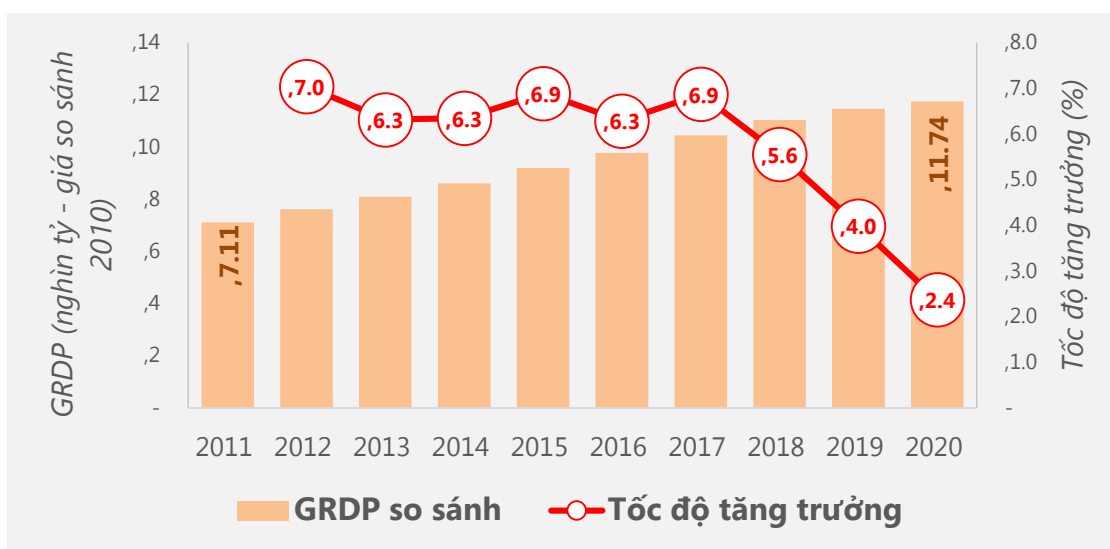
Giai đoạn 2011-2020 LLLĐ khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn từ 84,94% đến 86,19%, và có xu hướng giảm dần theo các năm, LLLĐ khu vực thành thị chiếm tỷ trọng 13,5% đến 15% qua các năm và có xu hướng tăng dần, sự dịch chuyển gia tăng LLLĐ khu vực đô thị cho thấy tốc độ đô thị hóa đang diễn ra tại các đô thị.

Quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) tăng từ 282 ngàn người năm 2011 lên 319 ngàn người năm 2015 và đạt 360 ngàn người năm 2020. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân của LLLĐ của tỉnh là 4 %/năm (Vùng tăng 1,6%/năm; cả nước tăng 1,5%/năm); giai đoạn 2016-2020 tăng 2,4%/năm (Vùng 1%/năm; cả nước 0,7%/năm). Giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm LLLĐ của tỉnh tăng khoảng 12 nghìn người; giai đoạn từ 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng khoảng 8 nghìn người.

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên nhanh, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020 đạt 27,42% (Vùng TDMNPB 19%, cả nước 23,5%), tăng 10,32% so với năm 2011 (Vùng tăng 5,7%; cả nước tăng 7%). Tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 6,08%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng TDMNPB (3,6%/năm) và cả nước (3,6%/năm).

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành của Điện Biên tăng đều đặn qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang có dấu hiệu giảm dần. Năm 2020, GRDP theo giá hiện hành đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 là 11,66%, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng không ổn định mà giảm mạnh và liên tục trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 (tốc độ tăng trưởng giảm từ 25,7% năm 2011 xuống chỉ còn 8,2% trong năm 2015. Sau năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng nhẹ trong hai năm 2016 và 2017 nhưng rồi lại tiếp tục sụt giảm trong giai đoạn từ 2018 đến 2020.



Hình 2: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2020

Tăng trưởng GRDP của Điện Biên thấp hơn so với trung bình chung của cả nước, do đó khoảng cách GRDP của Điện Biên với cả nước đang có xu hướng gia tăng. Xét chung về giá trị GRDP cũng như tốc độ tăng trưởng GRDP của Điện Biên đều thuộc nhóm thấp nhất của cả nước, chỉ cao hơn so với Cao Bằng và Bắc Kạn. Do đó, khoảng cách về GRDP của Điện Biên so với các tỉnh còn lại ngày càng bị kéo giãn.

2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2010-2020

2.1. Quy mô mạng lưới trường lớp học sinh mầm non, phổ thông

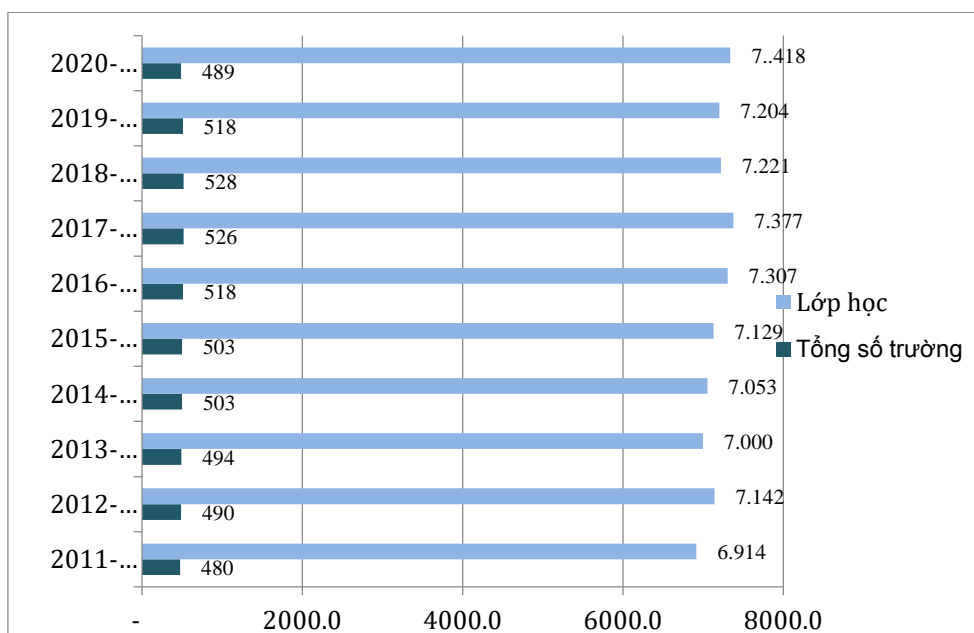
Giai đoạn 2010-2020, quy mô trường, lớp toàn tỉnh được mở rộng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc của tỉnh. Trong 10 năm, số trường tăng thêm 17 trường, số lớp tăng 426 lớp. Mạng lưới trường, lớp phát triển khá đồng bộ, các xã/cụm xã và trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đều có trường, lớp học; 129/129 xã, phường, thị trấn có trường mầm non, 127/129 xã, phường, thị trấn có trường tiểu học, trường trung học cơ sở; trung tâm cụm xã và trung tâm huyện, thị, thành phố có trường trung học phổ thông. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, số trường mầm non và phổ thông công lập tăng 23 trường (tăng nhiều ở bậc mầm non, 19 trường). Giai đoạn 2016-2020, số trường có sự thay đổi do ngành giáo dục tỉnh đã tổ chức thực hiện đề án sắp xếp lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên giai đoạn 2017-2020 (Năm 2018 tăng 10 trường, năm 2020 giảm 21 trường).

Hệ thống trường ngoài công lập của toàn tỉnh giai đoạn 2010-2020 duy trì ở mức ổn định mỗi năm học có từ 3-5 trường¹. Số trường ngoài công lập ở bậc mầm non tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố, thị xã giúp giảm tải cho các trường mầm non công lập, đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của phụ huynh, nâng cao tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mầm non đến trường. Đối với những trường ngoài công lập cấp phổ thông đặt chất lượng giáo dục đào tạo là tiêu chí quan trọng hàng đầu. Giai đoạn 2015-2020, trường tiểu học-THCS Hermann Gmeiner được làng trẻ SOS quốc tế tài trợ xây dựng tạo cơ hội cho các em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại làng trẻ SOS Điện Biên Phủ theo học. Nhà trường

¹ Sở GD-ĐT Điện Biên, Quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2010-2020

đã không ngừng phát triển về quy mô, chất lượng giáo dục và đã tạo điều kiện cho học sinh trên địa bàn lân cận được theo học tại trường, góp phần thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Công tác rà soát, sáp nhập trường lớp học được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tiến độ, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch và thực hiện sáp nhập, hợp nhất các trường cùng cấp, sáp nhập để hình thành trường phổ thông liên cấp trên cùng địa bàn; dồn ghép các điểm trường ở những nơi có điều kiện thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tế; tăng số học sinh/lớp; mở các lớp ghép ở cấp mầm non và tiểu học tại các điểm trường lẻ hoặc các trường có số học sinh/lớp thấp; tiếp tục vận động đưa học sinh lớp 3, 4 và 5 ở các điểm trường lẻ về điểm trường chính. Tuy nhiên, căn cứ vào mục tiêu chung về phát triển mạng lưới, quy mô trường, lớp trong đề án quy hoạch giáo dục phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020. Ngành giáo dục tỉnh vẫn chưa phát triển mạnh về loại hình trường ngoài công lập và các trường, lớp trọng điểm có chất lượng cao để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Tính đến năm học 2020-2021, ngành giáo dục tỉnh có 489 trường, trung tâm với 7.418 lớp², 202.725 học sinh, sinh viên.



Hình 3: Quy mô trường, lớp giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Sở giáo dục tỉnh Điện Biên tổng hợp giai đoạn 2010-2020

2.1.1. Quy mô trường, lớp bậc mầm non

Quy mô số nhóm/lớp, số trẻ mẫu giáo chia theo huyện/ thành phố trong 10 năm qua thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1: Thống kê số nhóm/ lớp, số trẻ mẫu giáo giai đoạn 2010-2020

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, CV số 1394/SGDDĐT-KHTC v/v Đánh giá kết quả GD-ĐT giai đoạn 2016-2020

TT	Thành phố/ huyện	2010-2011		2015-2016		2019-2020		Tăng/giảm 2020 - 2015	
		Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Nhóm	Số trẻ
1	TP.Điện Biên Phủ	123	3.185	152	4.548	263	6,400	111	1.852
2	Huyện Điện Biên	303	6.856	361	8.924	309	7,734	- 52	- 1.190
3	Huyện Điện Biên Đông	191	3.775	192	4.909	321	8,057	129	3.148
4	Huyện Mường Ảng	134	2.957	171	3.859	180	4,227	9	368
5	Huyện Nậm Pồ	-	-	261	5.041	301	7,227	40	2.186
6	Thị xã Mường Lay	45	816	49	992	42	935	-7	- 56
7	Huyện Mường Nhé	182	3.229	162	3.426	224	5,555	62	2.129
8	Huyện Mường Chà	227	4.323	223	4.486	297	6,449	74	1.963
9	Huyện Tuần Giáo	206	5.088	293	7.109	312	8,209	19	1.100
10	Huyện Tủa Chùa	83	1.880	206	4,582	228	5,849	22	1.267

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2010-2021), Niên giám thống kê huyện

Kết quả tăng giảm các nhóm trẻ nhà trẻ trong 5 năm gần đây (2015-2020) tại các huyện và thành phố có sự khác biệt rõ. Số nhóm trẻ giảm không nhiều ở huyện Điện Biên (52 nhóm trẻ, giảm 1.190 trẻ), ở thị xã Mường Lay (7 nhóm trẻ, giảm 56 trẻ); Số trẻ ở các huyện khác đều tăng đáng kể, tăng nhiều nhất ở huyện Điện Biên Đông (3.148 trẻ), số trẻ tăng ít nhất ở huyện Mường Ảng (368 trẻ).

2.1.2. Quy mô số lớp, học sinh cấp tiểu học

Bảng 2: Quy mô số lớp và học sinh tiểu học chia theo huyện giai đoạn 2010-2020

TT	Huyện/ Thành phố	Năm học 2010-2011		Năm học 2015-2016		Năm học 2019-2020		Tăng/giảm 2020 – 2015	
		Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS
1	TP.Điện Biên Phủ	137	947	145	4.896	272	8.679	127	3.783
2	Huyện Điện Biên	558	9.866	520	10.664	387	9,750	- 133	- 914
3	Huyện Điện Biên Đông	464	7.168	386	8.019	346	8,741	- 40	722
4	Huyện Mường Ảng	243	4.263	238	5.107	223	5,743	- 15	636
5	Huyện Nậm Pồ	-	-	425	6.745	333	7,840	- 92	1.095

6	Thị xã Mường Lay	45	692	47	758	51	1,137	4	379
7	Huyện Mường Nhé	665	10.019	306	5.535	290	6,662	-16	1.127
8	Huyện Mường Chà	473	7.060	324	5.829	296	6,738	-28	909
9	Huyện Tuần Giáo	457	7.837	444	8,602	403	10,293	-41	1.691
10	Huyện Tủa Chùa	324	5.922	318	7,298	285	7,867	- 33	569

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2010-2021), Niên giám thống kê huyện

Thành phố Điện Biên Phủ có quy mô HS tiểu học tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2015-2020 (tăng 3.783 học sinh). Các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Tuần Giáo quy mô số lớp giảm, tuy nhiên số học sinh tăng đáng kể. Thị xã Mường Lay có số học sinh ít nhất, thấp hơn 10 lần so với số học sinh ở thành phố Điện Biên Phủ.

2.1.3. Quy mô số lớp, học sinh cấp THCS

Bảng 3: Quy mô số lớp, học sinh trung học cơ sở chia theo huyện giai đoạn 2010-2020

TT	Huyện	Năm học 2010-2011		Năm học 2015-2016		Năm học 2019-2020		Tăng/giảm 2020 – 2015	
		Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS
1	TP.Điện Biên Phủ	95	623	99	3,260	164	5,665	65	2.405
2	Huyện Điện Biên	253	6.951	236	7.231	201	6,506	- 35	- 725
3	Huyện Điện Biên Đông	157	4.048	138	4.651	164	5,550	26	899
4	Huyện Mường Ảng	104	3.219	105	3.310	105	3,833	0	523
5	Huyện Nậm Pồ	-	-	158	4.402	150	5,050	8	684
6	Thị xã Mường Lay	24	352	24	490	24	741	0	251
7	Huyện Mường Nhé	183	4.670	123	3.711	132	4,182	9	471
8	Huyện Mường Chà	176	4.663	128	3.724	126	4,237	- 2	513
9	Huyện Tuần Giáo	189	5.545	194	5.714	199	6,685	5	971
10	Huyện Tủa Chùa	104	2.749	114	3.449	138	4.948	24	1.499

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2010-2021), Niên giám thống kê huyện

Giai đoạn 2015-2020, hầu hết các địa bàn, số học sinh THCS đều tăng, tuy nhiên tăng nhiều nhất ở thành phố Điện Biên Phủ (tăng 65 lớp, tăng 2.405 học sinh), huyện Tủa Chùa tăng 24 lớp, tăng 1.499 học sinh. Huyện Mường Ảng tăng 523 học sinh, thị xã Mường Lay 251 học sinh, tuy nhiên 2 huyện này không tăng số lớp. Riêng huyện Điện Biên giai đoạn 5 năm đã giảm ít hơn 3 lần so với thành phố Điện Biên Phủ (giảm 35 lớp và 725 học sinh).

2.1.4. Quy mô số trường, lớp, số học sinh cấp THPT

Bảng 4: Thống kê số trường/lớp, số học sinh cấp THPT chia theo huyện năm 2020

TT	Huyện	Số trường THPT	Số trường PTDTNT	Số lớp	Số học sinh	
					Tổng số	Tỷ lệ HS/lớp
	Toàn tỉnh	33	09	525	19.129	36,43
Trong đó						
1	TP.Điện Biên Phủ	6	1	125	4.354	34,83
2	Huyện Điện Biên	5	1	88	3.210	36,47
3	Huyện Điện Biên Đông	3	1	44	1.708	38,81
4	Huyện Mường Ảng	3	1	47	1.737	36,95
5	Huyện Nậm Pồ	3	1	42	1.510	35,95
6	Thị xã Mường Lay	1		15	541	36,06
7	Huyện Mường Nhé	2	1	35	1.289	36,82
8	Huyện Mường Chà	2	1	32	1.145	35,78
9	Huyện Tuần Giáo	4	1	57	2.158	37,85
10	Huyện Tủa Chùa	4	1	40	1.477	36,92

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2010-2021), Niên giám thống kê huyện

Tính đến năm 2020, tỷ lệ học sinh/lớp tại các trường THPT chia theo huyện về cơ bản đảm bảo yêu cầu. Số lớp và số học sinh ở thị xã Mường Lay thấp nhất toàn tỉnh (ít hơn khoảng 8 lần số lớp và số học sinh của thành phố Điện Biên Phủ). Giai đoạn trước, do thị xã Mường Lay là một trong số địa bàn đã được sử dụng để phục vụ xây dựng thủy điện Sơn La, nên hệ thống trường, lớp của thị xã luôn tình trạng phải di chuyển địa điểm nên đã ảnh hưởng nhiều đến công tác phát triển giáo dục tại địa bàn.

Bảng 5: số trường, lớp, học sinh các cấp học tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2020

TT	Cấp học	Năm học 2015-2016				Năm học 2020-2021			
		Số trường	Số lớp	Số học sinh		Số trường	Số lớp	Số học sinh	
				Tổng số	Tỷ lệ HS/lớp			Tổng số	Tỷ lệ HS/lớp
1	Mầm non	83	2.253	53.009	23.53	170	2.486	60.745	24.43

2	Tiểu học	121	3.148	64.296	20.42	148	2.891	73.605	25.46
3	THCS	75	1.346	41.763	30.19	128	1.399	47.299	33.81
4	THPT	32	493	14.330	29,06	33	525	19.129	36,43
5	GDTX	8	42	1.104	26.28	10	40	1.244	31.1

Nguồn: Sở Giáo dục-Đào tạo Điện Biên (2015, 2020)

Tỷ lệ học sinh các cấp học tăng trong giai đoạn 2015-2020. So với năm học 2015-2016, số trường/nhóm trẻ tăng 87 nhóm, lớp; tăng 2.175 trẻ (có 01 trường chưa hoạt động là trường Kindergarten Hoa Ba).

Giáo dục Tiểu học: So với năm học 2015-2016 giảm 27 trường, giảm 257 lớp và tăng 9.309 học sinh.

Cấp THCS toàn tỉnh hiện có 128 trường, với 1.399 lớp, 47.527 học sinh; 08 trường chưa hoạt động thuộc huyện Nậm Pồ. So với 5 năm trước, số trường tăng 15 trường, tăng 53 lớp, tăng 7.036 học sinh.

Cấp THPT có 33 trường (so với 5 năm trước tăng 01 trường, tăng 94 lớp và tăng 5.263 học sinh). Điều này cho thấy, việc tiếp cận với giáo dục phổ thông trong tỉnh cũng đã được cải thiện. Tỷ lệ học sinh/lớp các cấp học phổ thông của tỉnh thấp hơn so với qui định trong Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT là một trong những điều kiện thuận lợi đảm bảo cho việc tổ chức tốt các hoạt động dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2.1.5. Quy mô , mạng lưới trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú

Điện Biên là tỉnh có 19 dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 81,2%. Đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 42,82%. Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh xác định để nâng cao cơ hội tiếp cận giáo dục, cơ hội đến trường cho học sinh phải mở rộng mạng lưới trường lớp, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi được tham gia học tập.

Trường phổ thông dân tộc bán trú

Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới các trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) phát triển nhanh trên toàn tỉnh đã đáp ứng nhu cầu học tập, tạo điều kiện cho con em người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được tiếp cận với giáo dục.

Bảng 6: Thống kê số trường phổ thông dân tộc bán trú và số học sinh bán trú giai đoạn 2010-2020

	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2019-2020
Tổng số trường	155	118	134
Tổng số HSBT	51.949	25.338	34.351
Các trường tiểu học			
Số trường	74	61	69
Số học sinh	27.774	24.300	34.266
Số HS bán trú	8.700	10.593	17.711
Học sinh bán trú DTTS	9.667	15.648	21.406
HS bán trú DTTS nữ	4.200	6.931	10.290

	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2019-2020
Các trường TH&THCS			
Số trường		5	3
Số học sinh		2.957	Tổng số HS TH-THCS: 1.539
Số HS bán trú		1.927	827
HS tiểu học		1.418	
HS THCS		1.034	
Học sinh bán trú DTTS		2.437	1.366
HS bán trú DTTS nữ		1.130	62
Các trường THCS			
Số trường	81	52	55
Số HS	24.175	18.081	21.119
Số HSBT	14.682	12.818	20.000
Học sinh bán trú DTTS	16.355	13.810	16.896
HS bán trú nữ	6.310	5.148	7.517

Nguồn: Tổng hợp của Vụ Giáo dục Dân tộc- Bộ GD&ĐT (2010, 2016, 2020)

Giai đoạn 5 năm gần đây, số trường, số học sinh các trường PTDTBT tăng đáng kể, nhất là số học sinh bán trú là người DTTS. Tính đến năm học 2020-2021 số trường bán trú cấp tiểu học 72 trường, có 03 trường PTDTBT tiểu học-trung học cơ sở, cấp THCS có 63 trường. Số học sinh bán trú tăng 37.241 học sinh. Các chế độ, chính sách hỗ trợ của Chính phủ đã tạo điều kiện cho con em các gia đình người dân tộc thiểu số, cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn đã giúp gia đình học sinh giảm bớt gánh nặng kinh tế khi cho con đi học xa nhà.

Tuy nhiên, hệ thống các trường PTDTBT vẫn còn một số điểm chưa hợp lý, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều điểm trường, lớp lẻ. Các điểm trường, lớp lẻ thường ít học sinh, cơ sở vật chất tương đối khó khăn, nhiều lớp chưa được kiên cố và thiếu các phòng ở bán trú cho học sinh tại các điểm lẻ, nhiều trường còn chung khuôn viên, chưa tách được riêng biệt, dẫn tới khó khăn trong thực hiện các hoạt động ngoài giờ chính khóa,... Một số huyện nghèo có tình trạng thiếu phòng học, nhà ở cho giáo viên, học sinh và các công trình phụ trợ. Nhiều trường PTDTBT cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn, trong khi nguồn lực xã hội hóa hầu như không có. Tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDTBT của một số huyện còn chậm. Một số trường THPT có nhiều học sinh ở bán trú nhưng không đủ điều kiện được công nhận là trường PTDTBT cấp THPT nên học sinh không được hưởng chế độ học sinh bán trú, ảnh hưởng đến việc huy động học sinh ra lớp và chất lượng giáo dục toàn diện.

Trường phổ thông dân tộc nội trú

Hệ thống trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh đã được hình thành và phát triển trong hơn 50 năm qua. Từ năm 2008, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Đề án Mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường PTDTNT, một số trường PTDTNT huyện được nâng cấp lên thành trường THPT, quy mô từ 200 lên 300 học sinh; trường PTDTNT tỉnh nâng quy mô từ 400 lên 600 học sinh.

Bảng 7: Thống kê trường phổ thông dân tộc nội trú và học sinh nội trú tỉnh Điện Biên năm học 2020-2021

Trường PTDTNT	Tổng số học sinh nội trú	Số trường PTDTNT tỉnh	Tổng số học sinh nội trú	Số trường PTDTNT huyện	Tổng số học sinh nội trú cấp THCS
9	2.915	1	568	8	2.347

Nguồn: Vụ Giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và đào tạo (2020)

Thực hiện Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị trường học năm 2018, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân để nâng quy mô các trường PTDTNT huyện từ 300 lên 630 học sinh, trường PTDTNT tỉnh từ 600 lên 1050 học sinh, trước năm 2025 phải thực hiện xong Kế hoạch này. Trung bình mỗi năm trường PTDTNT tỉnh đón nhận trên dưới 500 học sinh hệ THPT với 97% là người dân tộc thiểu số.

Tính đến năm học 2020-2021, tổng số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên có 118.498 học sinh, trong đó tiểu học có 62.414 em (chiếm 52,67%); THCS có 40.965 em (34,57%); THPT có 15.119 em (12,75%). Số học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên chiếm 7,81% so với số học sinh dân tộc thiểu số các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Giáo dục thường xuyên: Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên tiếp tục phát triển. Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh 01 trung tâm GDTX tỉnh, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cấp huyện, có 40 lớp học theo Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, cấp THPT với 1.244 học viên. Có 07 trung tâm khác gồm 01 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Sở GDĐT; 05 trung tâm Ngoại ngữ ngoài công lập (tăng 05 trung tâm so với năm học 2015-2016); có 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên; có 129 trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.

2.1.6. Quy mô trường, lớp giáo dục nghề nghiệp

Bảng 8: Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020

	Năm học 2011-2012	Năm học 2015-2016	Năm học 2020-2021
Số trường cao đẳng sư phạm	1	1	1
Số lớp	50	30	20
Số trường CĐ Nghề	1	1	1
Số lớp	141	59	75
Số trường CĐ Y tế	1	1	1
Số lớp	19	10	11
Số trường CĐ Kinh tế- Kỹ thuật	1	1	1
Số lớp	46	37	25

Nguồn: Sở Giáo dục-Đào tạo Điện Biên, Quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2011-2020

Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh duy trì mạng lưới 04 trường cao đẳng, bên cạnh 09 trung tâm GDNN-GDTX thực hiện chức năng giáo dục nghề nghiệp. Trường Cao đẳng Sư phạm trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo quản lý, trường Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật do Sở Lao động và Thương Binh xã hội tỉnh quản lý, trường Cao đẳng Y tế do Sở Y tế tỉnh Điện Biên quản lý. Các huyện, thị xã, thành phố đều có cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình công lập, chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài.

Số lớp, số học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp những năm gần đây giảm nhiều là do khó khăn trong cơ chế tự chủ trong tuyển sinh nên số học sinh, sinh viên đăng ký xét tuyển vào một số ngành nghề tại các trường cao đẳng trên địa bàn vẫn chưa đạt chỉ tiêu. Nhiều công ty, doanh nghiệp đã tới các trường THPT, THCS để tuyển công nhân với những ưu đãi hấp dẫn. Đối với trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên cũng gặp nhiều khó khăn với bài toán tuyển sinh. Hiện nay do qui định Luật Giáo dục 2019, để nâng trình độ chuẩn, yêu cầu giáo viên cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phải có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo trở lên. Với yêu cầu này, nhiều ngành sư phạm của trường gặp phải tình trạng không có thí sinh đăng ký xét tuyển. Do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn (tỷ lệ hộ nghèo cao, thu ngân sách đạt thấp, gần 90% chi ngân sách phụ thuộc Trung ương) nên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện chủ trương tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2.1.7. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

a. Phổ cập giáo dục

Giai đoạn 2010-2020 tỉnh Điện Biên đã làm tốt công tác phổ cập giáo dục, tỉ lệ đi học đúng độ trung bình chung đạt 91,7 %. Tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi mầm non, phổ thông ra lớp ngày càng tăng; tỷ lệ người biết chữ trong các độ tuổi được nâng lên. Các mục tiêu về phát triển giáo dục và đào tạo và đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, việc huy động học sinh ra lớp ở các cấp học còn gặp nhiều khó khăn, còn tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng đặc biệt là ở cấp THCS và THPT.

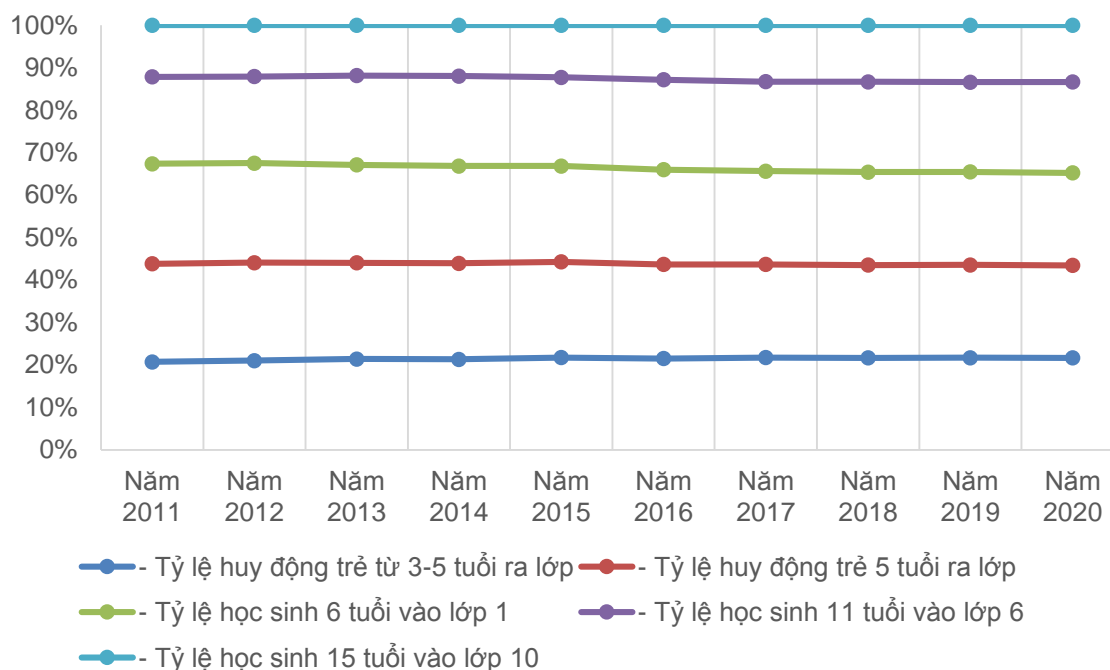
- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: 129/129 xã, 10/10 huyện duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 100%. Tỉnh duy trì đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Phổ cập giáo dục tiểu học: 129/129 xã, 10/10 huyện duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, tỷ lệ 100% (tăng 1 xã so với năm 2016); 117/129 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, tỷ lệ 92,2% (tăng 61 xã so với năm 2016).

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đã và đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT và tương đương chiếm 67,6%; 129/129 xã, 10/10 huyện duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2, tỷ lệ 100% (tăng 37 xã so với năm 2016); có 79/129 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, tỷ lệ 61,2% (tăng 65 xã so với

³ UBND tỉnh Điện Biên (2021), CV số 1585/KH-UBND *Kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*

năm 2016). Có 02/10 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, tỷ lệ 30%. Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 tháng 12/2020.



Hình 4: Biểu đồ tỷ lệ nhập học theo đúng độ tuổi trên địa bàn tỉnh

b. Xóa mù chữ:

- Kết quả xóa mù chữ tiếp tục duy trì vững chắc và từng bước nâng cao các chỉ số, tiêu chí đạt chuẩn theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 là 96,1%; tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi từ 15 đến 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 là 98,81%. Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 84,73%. Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi từ 15 đến 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 96,41%. 129/129 xã, 10/10 huyện đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tỷ lệ 100% (tăng 85 xã so với năm 2016). Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tháng 12/2020.

2.2. Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Giai đoạn 2011-2020, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý được bổ sung về số lượng và cơ bản đảm bảo chất lượng (số lượng đội ngũ tăng lên 800 người). Tính đến năm học 2020-2021, tổng số nhà giáo, cán bộ giáo dục, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo là 15.718 người, trong đó 1.286 cán bộ quản lý giáo dục, 12.074 giáo viên, 2.336 nhân viên.

Bảng 9: Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giai đoạn 2011-2020

Các chỉ số	Đơn vị tính	Năm học 2011-2012	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
------------	-------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Cán bộ quản lý	Người	1215	1395	1399	1374	1349	1306	1278
Mầm non	Người	365	504	509	504	479	459	445
Tiểu học	Người	455	482	485	463	461	440	425
THCS	Người	263	288	286	286	283	276	271
THPT	Người	113	97	103	97	96	99	106
Trung tâm GDTX	Người	19	24	16	24	30	32	32
Giáo viên	Người	11.400	11.853	11.561	11.561	11.703	12.180	11.840
Mầm non	Người	2.307	2.984	3.116	3.144	3.281	3.574	3.592
Tỷ lệ giáo viên/Lớp	Người/lớp	1.37	1.42	1.38	1.31	1.41	1.46	1.42
Tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn	%	99.85	100	100	100	100	100	92.31
Tiểu học	Người	4.882	4.695	4.434	4.403	4.372	4.455	4.311
Tỷ lệ giáo viên/Lớp	Người/lớp	1.43	1.49	1.41	1.45	1.51	1.54	1.49
Tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn	%	99.93	99.9	99.80	100	100	99.98	69.2
THCS	Người	2.888	2.746	2.633	2.713	2.713	2.831	2.664
Tỷ lệ giáo viên/Lớp	Người/lớp	2.23	2.04	1.90	1.88	1.98	2.13	1.90
Tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn	%	95.85	97	97.20	98.4	99.41	99.89	85.67
THPT	Người	1.238	1.477	1.200	1.202	1.238	1.221	1.268
Tỷ lệ giáo viên/Lớp	Người/lớp	2.63	3.03	2.43	2.22	2.41	2.38	2.1
Tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn	%	97	99.41	99.70	99.0	99.19	99.36	100
Trung tâm GDTX	Người	85	83	83	99	99	99	99
Tỷ lệ giáo viên/Lớp	Người/lớp	1.6	1.9	2.0	2.4	0.9	3.3	2.5
Tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn	%	88	95	97.00	100	100	100	100

Nguồn: Sở giáo dục tỉnh Điện Biên tổng hợp giai đoạn 2010-2020

Đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tăng dần theo các năm học, giai đoạn 10 năm, đội ngũ tăng 13.839 giáo viên.

Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục hàng năm đã có sự biến đổi. Số liệu tính đến năm học 2020-2021⁴:

+ Giáo dục mầm non: Số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo tính đến năm học 2020-2021 đạt tỷ lệ 92,31%, giảm 7,54% so với năm học 2011-2012. Tỷ lệ trung bình giáo viên/lớp ở bậc mầm non là 1.41, so với định mức qui định (2.5 giáo viên/nhóm trẻ; 2.2 giáo viên/lớp mẫu giáo) bậc học hiện nay còn thiếu 1.181 giáo viên.

+ Tiểu học: Số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo chiếm tỷ lệ 69,2%, giảm 30,73 % so với năm học 2011-2012. Tỷ lệ giáo viên/lớp trung bình là 1.49, so với

⁴ *Sở GD-ĐT Điện Biên, Quy mô, chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2010-2020*

định mức qui định (1.5 giáo viên/lớp, các trường PTDTBT 2.20 GV/lớp), cấp học vẫn còn thiếu 245 giáo viên.

+ THCS: Số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo chiếm tỷ lệ 85,67%, giảm 10,18% so với năm học 2011-2012. Tỷ lệ giáo viên/lớp trung bình cơ bản đủ theo qui định là 1.90. Tuy nhiên, so với định mức qui định 2.2 giáo viên/lớp với trường phổ thông dân tộc bán trú cấp THCS, hiện cấp THCS còn thiếu 112 giáo viên.

+ THPT: Số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo đạt tỷ lệ 99,36%, tăng 2,36% so với năm học 2011-2012. Tỷ lệ giáo viên/lớp trung bình so với định mức qui định (2.25 giáo viên/lớp đối với các trường THPT; 2.4 GV/lớp đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú THPT; 3.1 GV/lớp đối với trường THPT chuyên), cấp học này vẫn chưa đủ giáo viên theo cơ cấu một số môn học, hiện thiếu 56 giáo viên.

Tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn của đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trong giai đoạn 5 năm gần đây giảm do yêu cầu mới. Sau khi Luật giáo dục 2019 có hiệu lực, một bộ phận giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở cả nước nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng chưa đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Hiện nay toàn ngành còn 2,28%⁵ cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo, số giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo chiếm 15,66%. Trong số cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn, có 06 cán bộ quản lý cấp tiểu học quá tuổi không thuộc diện đào tạo đạt chuẩn theo qui định tại điều 2, Nghị định số 71/2020/NĐ-CP.

Thực hiện Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2019-2025"; Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS tỉnh Điện Biên giai đoạn 1 (2020-2025), toàn ngành tiếp tục mở lớp, cử CBQL, giáo viên các cấp học tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng. Công tác bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên được thực hiện linh hoạt phù hợp tình hình thực tế, đảm bảo các nội dung cần cho thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Ngành đã tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên về Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức tập huấn về sách giáo khoa lớp 1 tất cả các môn học cho 100% giáo viên lớp 1 và cán bộ quản lý. Ngoài ra, ngành cũng chỉ đạo các đơn vị, nhà trường phân công giáo viên dạy lớp 2, lớp 6 của năm học 2021-2022 nhằm chuẩn bị về đội ngũ; tổ chức góp ý bản thảo sách giáo khoa lớp 2, lớp 6...

Tổng số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số của tỉnh có 3.550 người, trong đó cấp Tiểu học có 2.338 người, cấp THCS có 982 người, cấp THPT có 230 người. Số giáo viên người dân tộc thiểu số cấp tiểu học chiếm tỷ lệ nhiều hơn các cấp học khác là điều kiện thuận lợi hơn trong công tác giảng dạy và giáo dục ở cấp học đầu tiên vì Điện Biên có đông học sinh người dân tộc thiểu số, các em từ nhiều dân tộc khác nhau đến trường sẽ gặp nhiều rào cản về ngôn ngữ. Giáo viên người dân tộc thiểu số là người có khả năng nắm bắt, thông hiểu văn hóa địa phương hơn các giáo viên người Kinh từ nơi khác đến. Hơn nữa, điều này cũng sẽ giúp giảm thiểu rào cản ngôn ngữ trong quá trình dạy và học.

- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, trung tâm ngoại ngữ-tin học, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập có 61 biên chế (tính đến tháng 12/2021), trong đó có 7 cán bộ quản lý, 39 giáo viên, 15 nhân viên. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục

⁵ UBND tỉnh Điện Biên, (2021) Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL đáp ứng yêu cầu triển khai CTGDPT giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030

thường xuyên cấp huyện có 120 biên chế, trong đó có 22 cán bộ quản lý, 77 giáo viên, 21 nhân viên. So với năm học 2015-2016 tăng 40 người (tăng 08 cán bộ quản lý, tăng 16 giáo viên, tăng 16 nhân viên). Tỷ lệ giáo viên/lớp của trung tâm giáo dục thường xuyên hiện nay là 2.5 (cao hơn so với định mức qui định 2.25); tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo là 100%, tăng 0,5% so với năm 2015. Riêng trung tâm Ngoại ngữ-tin học; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hiện còn thiếu 04 giáo viên.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ nhà giáo cơ bản đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đổi mới giáo dục. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý tích cực đổi mới trong công tác quản lý chuyên môn và các hoạt động của nhà trường, 100% giáo viên được bồi dưỡng kiến thức về thực hiện đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Hiện nay, 100% CBQL có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn; cấp mầm non có 92,31% giáo viên trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn; tiểu học có 81,5% giáo viên trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn; THCS có 85,67%, giáo viên trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn; THPT có 99,36% giáo viên trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Tuy nhiên, chất lượng giáo viên chưa đồng đều giữa các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới ở những thôn bản đặc biệt khó khăn. Đời sống vật chất và tinh thần của giáo viên còn nhiều khó khăn thiếu thốn. Năng lực dạy học của giáo viên cũng là một điểm yếu, nhất là kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học, kỹ năng tổ chức giáo dục ngoài giờ chính khóa cho học sinh, vấn đề thiếu giáo viên cũng ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học nói chung.

- Giáo dục nghề nghiệp:

+ Trường Cao đẳng Sư phạm có 386 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên (11 cán bộ quản lý, 275 giảng viên và 100 nhân viên). Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên đạt 100%. So với năm học 2015-2016 giảm 78 người (giảm 01 cán bộ quản lý, giảm 86 giảng viên, tăng 09 nhân viên). Tính đến tháng 12/2021, trường Cao đẳng Sư phạm có 127 biên chế (trong đó có 03 cán bộ quản lý, 115 giảng viên, 9 nhân viên).

+ Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên: Đến năm 2021 có tổng số người làm việc là 115 người. Trong đó về trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 01 người, chiếm 0,87%; Thạc sĩ: 19 người, chiếm 15,97%; Đại học: 83 người, chiếm 72,17% (đang học thạc sĩ 03 người); Cao đẳng 03 người, chiếm 2,61%; Trung cấp 04 người, chiếm 3,48%; Công nhân kỹ thuật: 04 người, chiếm 3,48%; khác: 01 người, chiếm 0,87%. Đến nay, tổ chức bộ máy của Trường Cao đẳng Nghề tương đối ổn định, có tính độc lập cao và khả năng phối hợp có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của tính biến động liên tục thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Đội ngũ cán bộ quản lý của trường thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng.

+ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên: Số người làm việc hiện có tại thời điểm tháng 3/2021 là 138 người, gồm: cán bộ, viên chức 133 người; 05 lao động hợp đồng 68. Trình độ: Tiến sĩ 01; Thạc sĩ 90; Đại học: 37; Trung cấp và trình độ khác 10 người. Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, Điều lệ trường cao đẳng theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên đã ban hành quy chế và hoạt động của trường (Quyết định số 666/QĐ-CDKTKT ngày 15 tháng 9 năm 2017) để

quy định về nhiệm vụ và quyền hạn; tổ chức và quản lý nhà trường; hoạt động của nhà trường; giảng viên và người học; tài chính và tài sản; quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp, gia đình và xã hội.

+ Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên: Có 40 giáo viên cơ hữu, 247 người thỉnh giảng. Cơ cấu trình độ chuyên môn của giáo viên cơ hữu: Bác sỹ chuyên khoa cấp II 01 người, chiếm 2,5%; Bác sỹ chuyên khoa cấp I 06 người, chiếm 15%; Thạc sỹ 13 người, chiếm 32,5%; Đại học 17 người, chiếm 42,5%; Cao đẳng 03 người, chiếm 7,5%.

2.3. Thực trạng cơ sở vật chất, nguồn lực đảm bảo hoạt động giáo dục và đào tạo

2.3.1. Cơ sở vật chất

Tỷ lệ trường kiên cố hóa, trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học giai đoạn 2010-2020 tăng dần theo giai đoạn. Năm 2020, toàn tỉnh có 12.728 phòng học và phòng ở nội trú (tăng 23,3% so với năm 2011). Tỷ lệ phòng kiên cố chiếm 64,5%; có 286/469 trường mầm non, phổ thông được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt 60,85%; 71,49% trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia (so với năm 2016 tăng 14,49%); 80 thư viện trường phổ thông được công nhận thư viện tiên tiến, thư viện đạt chuẩn.

Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 9.800 phòng học và phòng hỗ trợ học tập, gồm 6.899 phòng kiên cố (70,4%), 2.362 phòng bán kiên cố (24,1%), 539 phòng tạm (5,5%), 22 phòng mượn (chiếm 0,22%). Trong đó có 8.654 phòng học tập và 1.168 phòng hỗ trợ học tập. Phòng nội trú có 3.255 phòng, trong đó có 1.517 phòng kiên cố (46,1%), 1.474 phòng bán kiên cố (45,3%), 264 phòng tạm (8,11%). Nhiều trường đã được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại có phòng chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, phòng học tin học,... Đa số phòng học hiện có đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở nơi có điều kiện thuận lợi. Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học, đồ dùng học tập, đồ chơi được tăng cường đã đáp ứng cơ bản yêu cầu tổ chức hoạt động giáo dục của các nhà trường theo tinh thần đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

Bảng 10: Thống kê số trường đạt chuẩn quốc gia theo huyện giai đoạn 2015-2020

TT	Huyện, thành phố	Số trường hiện có	Số trường đạt chuẩn QG năm 2020	Đạt tỷ lệ (%)	Vượt (+), không đạt (-) so với Kế hoạch giai đoạn (%)
1	Điện Biên Phủ	53	48	90.6	(+)1.76
2	Mường Lay	12	11	91.7	Đạt kế hoạch giao
3	Mường Nhé	35	15	42.9	-1
4	Mường Chà	41	29	70.7	0.73
5	Tủa Chùa	37	14	37.8	- 2,7
6	Tuần Giáo	64	52	81.3	1.05
7	Điện Biên	65	57	87.7	Đạt Kế hoạch huyện giao
8	Điện Biên Đông	51	33	64.7	Đạt so với kế hoạch giao
9	Mường Ảng	35	27	77.1	3.4
10	Nậm Pồ	40	27	67.5	Đạt kế hoạch giao

11	Khối trường thuộc Sở GD&ĐT quản lý	33	21	63.6	Đạt kế hoạch giao
Tổng cộng		466	334	71.7	Đạt kế hoạch giao

Nguồn: Sở giáo dục tỉnh Điện Biên tổng hợp giai đoạn 2010-2020

Bảng 11: Thống kê số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo cấp học năm 2020

TT	Cấp học	Tổng số trường	Số trường đạt chuẩn	Tỷ lệ	Số trường chưa đạt chuẩn	Tỷ lệ
1	Mầm non	170	109	64,11%	61	35,88%
2	Tiểu học	148	110	74,32%	38	25,67%
3	THCS	128	96	75%	32	25%
4	THPT	33	21	62,63%	12	36,36%
Toàn tỉnh		479	336	70,14%	143	29,85%

Nguồn: Sở giáo dục tỉnh Điện Biên tổng hợp giai đoạn 2010-2020

Thực trạng cơ sở vật chất các cấp học cụ thể như sau⁶:

- Bậc mầm non: Có 2.587 phòng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ (tỉ lệ kiên cố đạt 69,04%); 146 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, đạt 58,2%; 157 nhà ăn, đạt 39,5%; 894 công trình cấp nước, đáp ứng 68,9% nhu cầu; 2.466 phòng vệ sinh, đạt 55,4%; 1.607 bộ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng 67% nhu cầu; 2.091 bộ đồ chơi ngoài trời đáp ứng 62% nhu cầu; 107/170 trường mầm non đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có 33 trường chưa đủ diện tích đất tối thiểu; 61 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục, chiếm tỷ lệ 35,88%.

- Cấp tiểu học: Có 3.169 phòng học (tỉ lệ kiên cố đạt 60,97%); 348 phòng học bộ môn, đạt 67,24%; 1.011 phòng ở nội trú, đạt 18,1%; 173 nhà bếp, đạt 17,9%; 135 nhà ăn, đạt 6,7%; 361 công trình cấp nước sạch (đáp ứng 67,2% nhu cầu); 1.950 phòng vệ sinh, đạt 32,2%; 2.331 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, đáp ứng 78,9% nhu cầu; 2.304 máy vi tính, đáp ứng 45% nhu cầu; 585 bộ thiết bị dạy học ngoại ngữ, đáp ứng 49% nhu cầu; 148/148 trường tiểu học đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 39 trường chưa đủ diện tích đất tối thiểu theo quy định; 87 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt tỷ lệ 58,78%.

- Cấp THCS: Có 1.242 phòng học, tỉ lệ kiên cố đạt 83,82%; 446 phòng học bộ môn, đạt 83,18%; 1.325 phòng ở nội trú, đạt 39,77%; 96 nhà bếp, đạt 30,2%; 84 nhà ăn, đạt 19%; 125 hệ thống cấp nước sạch, đáp ứng 67,2% nhu cầu; 860 phòng vệ sinh, đạt 55,5%; 786 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, đáp ứng 56,5% nhu cầu; 2.466 máy vi tính, đáp ứng 79% nhu cầu; 605 bộ thiết bị dạy học ngoại ngữ, đáp ứng 53% nhu cầu; 85/128 trường THCS đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 40 trường chưa đủ diện tích đất tối thiểu theo quy định; 77 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt tỷ lệ 60,16%.

- Cấp THPT: Có 503 phòng học (tỉ lệ kiên cố đạt 97,61%); có 172 phòng học bộ môn, đạt 95,93%; 717 phòng ở nội trú, đạt 82,85%; 28 nhà bếp, đạt 67,9%; 25 nhà ăn, đạt 68%; 34 công trình cấp nước sạch, đáp ứng 77,3% nhu cầu; 269 phòng vệ sinh, đáp

⁶ Sở GD-ĐT Điện Biên, (2021), *Báo cáo tổng hợp quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2011-2020*

ứng 80,8% nhu cầu; 44 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, đáp ứng 84,7% nhu cầu; 3.120 máy vi tính, đáp ứng 77% nhu cầu; 655 bộ thiết bị dạy học ngoại ngữ, đáp ứng 61% nhu cầu; 27/33 trường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 30 trường chưa đủ diện tích đất tối thiểu theo quy định; 18 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt tỷ lệ 54,55%.

- Giáo dục thường xuyên: Có 79 phòng học (tỉ lệ kiên cố đạt 96,2%); 21 phòng hỗ trợ học tập, đạt 100%; 131 phòng ở nội trú, đạt 94,66%; 35 phòng hành chính quản trị, đạt 100%. Thiết bị dạy học đáp ứng 56% nhu cầu. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã được thành lập trên cơ sở sáp nhập trung tâm dạy nghề và trung tâm giáo dục thường xuyên, do vậy cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp huyện có trụ sở làm việc riêng, gồm có hội trường, các phòng học lý thuyết chuyên môn theo nghề, khu nhà ở cho học viên, thư viện, nhà xưởng; hiện nay còn Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nậm Pồ chưa được đầu tư xây dựng, Trung tâm đang làm việc tại trụ sở cũ của cơ quan BHXH huyện. Hiện nay một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề khoảng 2 tỷ đồng/ trung tâm thông qua các chương trình, dự án trước năm 2015. Tuy nhiên, trang thiết bị dạy nghề phi nông nghiệp chưa được khai thác hiệu quả, việc tổ chức dạy nghề phi nông nghiệp còn hạn chế.

- Giáo dục nghề nghiệp:

+ Trường Cao đẳng Sư phạm: Có 25 phòng học, 10 phòng bộ môn, 138 phòng ở nội trú, 06 phòng thí nghiệm, 03 thư viện. Các công trình đều được xây dựng kiên cố. Thiết bị dạy học đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động giáo dục hiện tại.

+ Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên: Có tổng diện tích đất là 58.228,0 m²; trong đó: diện tích đất xây dựng 50.016,6 m²; diện tích đất chưa xây dựng 8.211,4 m². Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

+ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên: Có tổng diện tích đất là 69.233,8 m²; trong đó: diện tích đất xây dựng 17.875 m²; diện tích đất chưa xây dựng 51.359 m². Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

+ Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên: Có tổng diện tích đất là 21.635m²; trong đó: Khu hiệu bộ và khu hành chính: 9.177,4 m²; 22 phòng học, thí nghiệm, thực hành và thư viện có diện tích trung bình 60 m² /01 phòng học; trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo. Cơ sở thực hành ngoài trường (theo Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ) gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng I, quy mô 550 giường bệnh; Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh là bệnh viện hạng II, quy mô 100 giường bệnh; Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ là bệnh viện hạng III, quy mô 70 giường bệnh; Trung tâm Y tế huyện Tuần Giáo là bệnh viện hạng II, quy mô 234 giường bệnh.

2.3.2. Thực trạng xã hội hóa giáo dục

Giai đoạn 2016-2020 lĩnh vực giáo dục và đào tạo được phân bổ 377.163 triệu đồng từ vốn ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các công trình giáo dục. Trong 5 năm gần đây, tỉnh Điện Biên đã được các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ

xây dựng phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, nhà bếp, nhà ăn, công trình vệ sinh,... với tổng mức đầu tư là 569.146 triệu đồng:

- Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên sử dụng vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2016 – 2020 với tổng kế hoạch vốn: 202.663 triệu đồng (199.810 triệu đồng vốn trái phiếu chính phủ); xây dựng mới 430 phòng học (133 phòng học mầm non; 297 phòng học tiểu học).

- Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 đầu tư xây dựng bổ sung phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, phòng nội trú học sinh, phòng công vụ giáo viên, nhà bếp, nhà vệ sinh bán trú, nhà vệ sinh chung và các hạng mục phụ trợ cho 11 trường học với tổng mức đầu tư 84.192,6 triệu đồng (Trong đó: vốn vay ADB là 50.226,6 triệu đồng, vốn đối ứng từ ngân sách địa phương 33.988,9 triệu đồng).

- Dự án Phát triển Giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2 đầu tư xây dựng 03 công trình tại 03 trường trung học phổ thông với quy mô đầu tư 24 phòng học, 09 phòng bộ môn, 05 nhà vệ sinh và một số hạng mục phụ trợ khác; tổng mức vốn đầu tư là: 31.075 triệu đồng.

- Chương trình Phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 đầu tư cơ sở vật chất cho 03 trường trung học phổ thông với tổng kinh phí 35.000 triệu đồng, xây dựng 21 phòng học, 09 phòng học bộ môn, 20 phòng ở nội trú, 01 nhà vệ sinh.

- Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020: Thực hiện bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh cho 99 trường; bổ sung thiết bị đồ dùng cho 68 nhà bếp nhà ăn; bổ sung thiết bị đồ dùng cho 67 khu nội trú. Thực hiện cải tạo, sửa chữa 31 nhà ăn, nhà bếp; cải tạo, sửa chữa 38 khu nội trú. Tổng vốn ngân sách Trung ương đã phân bổ là 124.243 triệu đồng.

- Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra” vay vốn Ngân hàng Thế giới: Thực hiện 29 dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa, xây mới công trình cấp nước và nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục tại 45 xã thuộc xã dự kiến đạt vệ sinh toàn xã với tổng mức đầu tư 35.695 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đầu tư xây dựng 77 phòng học, tổng số vốn đầu tư là 38.659,3 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn Chương trình 135 (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn): Đầu tư xây dựng nhà ban giám hiệu, nhà lớp học, nhà ở bán trú tại 13 trường học trên địa bàn 04 huyện. Tổng vốn đầu tư 17.618 triệu đồng.

Công tác xã hội hóa huy động các nguồn lực hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học luôn được chính quyền các cấp và ngành giáo dục và đào tạo quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đối với các dự án đầu tư không có kinh phí ngân sách nhà nước, chính quyền địa phương và ngành giáo dục đã chủ động tuyên truyền, vận động nhân dân và cha mẹ học sinh hiến đất, bàn giao mặt bằng, cùng các cơ quan tổ chức đóng trên địa bàn tham gia đóng góp ngày công, thực hiện san lấp, cải tạo bàn giao mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công, xây dựng. Giai đoạn 2016-2020 đã vận động các nhà hảo tâm, các tổ chức thiện nguyện tài trợ kinh phí, vật liệu xây dựng, vận động nhân dân, cha mẹ học

sinh tham gia đóng góp ngày công xây dựng ... Tổng kinh phí huy động 200.000 triệu đồng⁷.

2.3.3. Diện tích đất sử dụng cho ngành giáo dục:

Diện tích đất của các cơ sở giáo dục hiện có 142/497 trường chưa đủ diện tích đất tối thiểu, cần bổ sung 80,63ha (33 trường mầm non thiếu 5,46ha, 39 trường tiểu học thiếu 8,58ha, 40 trường THCS thiếu 11,67ha, 30 trường THPT thiếu 54,92ha).

2.4. Chất lượng giáo dục, công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông

Chất lượng giáo dục của tỉnh giai đoạn 2011-2020 từng bước được nâng lên; giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn từng bước được quan tâm. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non, học sinh tiểu học, trung học cơ sở tăng dần qua các năm học, đến năm học 2020-2021, các chỉ số đều đạt trên 97%⁸. Tỷ lệ học sinh vào học THPT và tương đương tăng 11,9% trong giai đoạn 10 năm.

Bảng 12: Thống kê tỷ lệ huy động học sinh các cấp học giai đoạn 2010-2020

Các chỉ số	Tỷ lệ	2011-2012	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	9.7	17.9	25.0	33.9	36.2	41.0	44.7
- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	87.2	96.0	96.2	98.7	98.7	99.0	99.2
- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	97.3	99.6	99.2	99.7	99.6	99.9	99.9
- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99.3	99.6	99.7	99.8	99.9	99.9	99.9
- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99.3	99.2	99.3	99.7	99.8	99.8	99.8
- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	86.2	92.3	94.9	95.7	96.9	96.6	98.2
- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	87.4	90.2	93.9	94.7	95.5	95.4	97.1
- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	51.2	54.2	57.4	60.4	60.7	61.2	61.2
- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	51.4	55.2	56.3	57.7	63.0	63.3	63.3

Nguồn: Sở GD-ĐT Điện Biên (2021), Thống kê quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2010-2020

Chất lượng giáo dục mầm non:

Tỷ lệ huy động trẻ đến trường tăng dần trong giai đoạn 10 năm, huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp về cơ bản đảm bảo đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (tăng 35%); huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp tăng lên 12%; Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra

⁷ Đã vận động xã hội hóa xây dựng 624 phòng học (72 phòng kiên cố; 447 phòng bán kiên cố; 105 phòng tạm); 182 phòng ở nội trú (38 phòng kiên cố; 132 phòng bán kiên cố; 12 phòng tạm); 226 phòng công vụ (45 phòng kiên cố; 148 phòng bán kiên cố; 33 phòng tạm); 286 công trình vệ sinh; gần 50.000m² sân bê tông

⁸ Sở GD-ĐT Điện Biên, (2021) *Báo cáo tổng hợp quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2010-2020*

lớp đạt mức cao từ 97,3% trở lên. So với mặt bằng chung các tỉnh miền núi và cả nước, đây là kết quả khá cao (tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ của toàn quốc năm học 2020-2021 chỉ chiếm 26,5%). Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp tăng dần qua từng năm học, năm 2020 đạt 99,2%.

- 100% trẻ em ở các cơ sở giáo dục mầm non được học 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục mầm non. Tỷ lệ trẻ em được ăn bán trú tại trường tăng dần theo từng năm. Đến năm học 2020- 2021 có 99,2% trẻ được ăn bán trú tại trường, tăng 3,4% so với năm học 2016-2017.

- 100% trẻ em trong các cơ sở GDMN được khám sức khỏe định kỳ, cân, đo và theo dõi sức khỏe cho trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm 6,5%, suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 7,5%. Tỷ lệ trẻ em trong các cơ sở GDMN được phục hồi dinh dưỡng hằng năm đều đạt trên 80%. Hằng năm, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học tại các cơ sở GDMN được đánh giá hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt 100%.

- Một số đề án, chuyên đề chuyên môn chuyên sâu được triển khai đã góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em đặc biệt đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn như: Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số, chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong các cơ sở GDMN”, chuyên đề “Tăng cường giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong các cơ sở GDMN”.

- Trên 99% trường mầm non được UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận “Trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích” hằng năm.

Chất lượng giáo dục tiểu học:

Các nhà trường thực hiện tốt kế hoạch huy động học sinh trong độ tuổi đi học. Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học (6-10 tuổi) chiếm tỉ lệ cao trên 99% trong cả giai đoạn.

Thực hiện chương trình giáo dục linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tổ chức thực hiện tốt việc xây dựng chương trình giáo dục nhà trường, lập kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày tại 100% trường tiểu học. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới tổ chức lớp học theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT. Thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học thông qua việc dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc, nâng cao chất lượng dạy học Ngoại ngữ, Tin học, tổ chức thực hiện dạy tiếng Anh tự chọn cho học sinh lớp 1, 2 và các hoạt động giao lưu Tiếng Việt, giao lưu Tiếng Anh ở cấp trường, cụm trường. Thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo chất lượng, kế hoạch thời gian.

Tổ chức đánh giá học sinh tiểu học theo quy định tại Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016, Thông tư 27/TT-BGDĐT được thực hiện thường xuyên, liên tục, coi trọng việc đánh giá thường xuyên, ghi nhận kịp thời sự tiến bộ học sinh sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Công tác ra đề kiểm tra, đánh giá chất lượng học sinh cuối học kỳ và cuối năm được thực hiện đúng kế hoạch, phản ánh khách quan chất lượng dạy và học.

Số học sinh lớp 3,4,5 được học Tiếng Anh tăng từ 58,9% (22.184/37661) năm học 2015-2016 lên 88,7% (38.008/42.833) năm học 2020-2021, tăng 29,8%. Số học sinh

lớp 3,4,5 được học Tin học tăng từ 50,04% (18.848/37.661) năm học 2015-2016 lên 74,19% (31.782/42.833) năm học 2020-2021, tăng 24,15%.

Năm học 2015-2016 số học sinh hoàn thành môn Tiếng Việt đạt 98,83%; môn Toán đạt 98,9%; Năm học 2020-2021 số học sinh hoàn thành môn Tiếng Việt đạt 99,4%; môn Toán đạt 99,42%.

Số học sinh tiểu học bỏ học giảm 0,02 điểm phần trăm. Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học tăng 2,9 điểm phần trăm trong giai đoạn (từ 96,3% năm học 2011-2012 lên 99,9% năm học 2020-2021).

* Chất lượng giáo dục trung học cơ sở: Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THCS tăng dần qua từng năm học, cả giai đoạn tăng 9,7 điểm phần trăm. Năm học 2020-2021 tỷ lệ huy động đạt 95,4%. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS cũng tăng lên theo các năm học (tăng 10,4 điểm phần trăm).

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS ở mức cao, luôn đạt trên 99% trong cả giai đoạn 10 năm. Số học sinh THCS bỏ học giảm 0,08 điểm phần trăm.

Ngành đã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp duy trì số lượng học sinh, giảm học sinh bỏ học, học sinh đi học không chuyên cần và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học, giáo dục, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bảo đảm chất lượng, hiệu quả khi triển khai thực hiện.

Các đơn vị đã chủ động xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển sinh lớp 6 vượt chỉ tiêu kế hoạch; linh hoạt, tích cực, chủ động trong công tác chỉ đạo, tổ chức dạy học, ôn tập phù hợp năng lực, nhận thức HS.

Tăng cường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, tổ chức rà soát, điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp thực tế. Tiếp tục thực hiện linh hoạt, hiệu quả thí điểm mô hình trường học mới đối với lớp 6, 7, 8, 9 tại 66 trường THCS. Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, giáo dục, chuẩn bị điều kiện tiếp cận và triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới. Xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai bồi dưỡng học sinh năng khiếu, học sinh giỏi. Chất lượng giáo dục được đánh giá thực chất, phản ánh kết quả dạy và học của giáo viên, học sinh.

Giai đoạn 5 năm gần đây, chất lượng 2 mặt giáo dục ổn định ở mức cao, học sinh THCS xếp loại hạnh kiểm đều đạt 99,7% từ Trung bình trở lên; xếp loại học lực 96,3% từ Trung bình trở lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS từ 99,8% trở lên. Chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp THPT khoa học, tổ chức dạy học, ôn tập, ôn thi tốt nghiệp THPT phù hợp năng lực, nhận thức, nguyện vọng của từng nhóm đối tượng học sinh.

- Chất lượng giáo dục trung học phổ thông: Ngành giáo dục tỉnh đã tổ chức thi tuyển vào lớp 10 theo đúng văn bản chỉ đạo. Giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THPT và tương đương chưa cải thiện nhiều, tăng 11,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi tăng 10 điểm phần trăm. Số học sinh đi học cấp THPT thấp là do Điện Biên là tỉnh miền núi có đông người dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện kinh tế-xã hội, đời sống khó khăn chiếm tỷ lệ lớn, nhiều học sinh trong diện *gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo*. Đến độ tuổi thanh, thiếu niên, các em phải tham gia lao động giúp gia đình kiếm sống nên số học sinh không đến trường học tập còn chiếm tỷ lệ đáng

kể. Trong giai đoạn 10 năm, mặc dù tỷ lệ học sinh THPT bỏ học giữa chừng có giảm dần theo năm học, hiện nay vẫn còn 2.3% học sinh trong độ tuổi bỏ học.

Các trường tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp duy trì số lượng học sinh, giảm học sinh bỏ học, học sinh đi học không chuyên cần và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Tổ chức ôn thi tốt nghiệp THPT phù hợp với khả năng, nguyện vọng của từng nhóm đối tượng học sinh. Hàng năm tỷ lệ tốt nghiệp THPT từ 90% trở lên. Kết quả thi THPT quốc gia năm 2021, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 98,35%; đây là năm có tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao nhất trong 5 năm qua.

Năm học 2020-2021, học sinh THPT xếp loại hạnh kiểm đều đạt 98,9% từ trung bình trở lên; xếp loại học lực 89,8% từ trung bình trở lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 là 98,09% tăng 3,03% so với năm 2011 (năm 2011 là 95,6%). Số học sinh THPT bỏ học qua các năm giảm 1,07 điểm phần trăm trong cả giai đoạn. Ngành đã chỉ đạo tổ chức linh hoạt, đa dạng các hoạt động dạy học; lồng ghép các nội dung giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, thực hành pháp luật; vận dụng kiến thức liên môn giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tăng cường tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp cho học sinh trung học. Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn là cơ sở đào tạo mũi nhọn, nguồn nhân lực chất lượng cao cho giáo dục tỉnh.

Học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú được quan tâm đặc biệt từ nuôi dưỡng, ăn ngủ, học tập và giáo dục phẩm chất. Các em được học tập đầy đủ các môn học và hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra các em còn được tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ văn nghệ, thể dục thể thao, chương trình giáo dục kỹ năng sống, phòng chống tai nạn thương tích, quyền và bổn phận trẻ em. Học sinh các trường PTDTBT tiểu học hiện nay đã khá tự tin trong giao tiếp bằng tiếng Việt, chất lượng đọc hiểu, viết, tính toán của học sinh dân tộc đáp ứng yêu cầu chuẩn kiến thức kỹ năng các môn học. Số học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp THCS vào học THPT và tương đương tăng dần theo giai đoạn, năm học 2020-2021 đạt 73.3% (tăng 19% so với năm học 2010-2011).

Trường PTDTNT tỉnh Điện Biên đã có hơn 100 lượt học sinh đạt học sinh giỏi các cấp năm học 2015-2016,. Liên tục nhiều năm liền, trường luôn nằm trong tốp đầu của khối các trường THPT trên địa bàn toàn tỉnh. Năm học 2020-2021, số học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp THPT đạt 99.07 (tăng 2,76% so với năm 2011). Hàng năm, trường có tỷ lệ học sinh trúng tuyển đại học, cao đẳng từ 90% trở lên. Sau khi tốt nghiệp và học lên những bậc học cao hơn, học sinh trở về phục vụ ngay tại địa phương, là nguồn cán bộ kế cận trong hệ thống chính trị cơ sở.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn:

Bảng 13: Thống kê chất lượng thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh giai đoạn 2010-2020

Năm học	Số lượt học sinh dự thi	Tổng số giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2010-2011	1884	905	32	169	252	452
2011-2012	2287	1120	27	157	303	633
2012-2013	2768	1450	37	270	384	759
2013-2014	3074	1619	31	208	340	1040
2014-2015	3280	1591	28	248	338	977

2015-2016	3567	1675	56	153	509	957
2016-2017	3638	1675	53	126	475	1021
2017-2018	3596	1591	25	163	490	913
2018-2019	3756	1756	34	180	418	1124
2019-2020	3756	1830	30	179	443	1178
Tổng	31606	15212	353	1853	3952	9054

Nguồn: Sở Giáo dục- Đào tạo Điện Biên (2010-2020)

Bảng 14: Thống kê chất lượng thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp quốc gia giai đoạn 2010-2020

Năm học	Số lượt học sinh dự thi	Tổng số giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2010-2011	48	11	0	0	5	6
2011-2012	48	14	0	0	5	9
2012-2013	48	13	0	0	6	7
2013-2014	48	15	0	0	7	8
2014-2015	48	22	1	4	8	9
2015-2016	48	15	0	0	6	9
2016-2017	48	22	0	4	8	10
2017-2018	46	17	0	3	4	10
2018-2019	46	17	0	0	11	6
2019-2020	41	5	0	1	3	1
Tổng	469	151	1	12	63	75

Nguồn: Sở Giáo dục- Đào tạo Điện Biên (2010-2020)

Giai đoạn 2010-2020, ngành giáo dục đã chú trọng nhiều đến công tác bồi dưỡng học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh, huyện. Số học sinh tham gia thi và đạt các giải tăng dần theo từng năm học. Số lượng và chất lượng học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh tăng dần theo từng năm học. Năm học 2019-2020 số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9,10,11,12 tăng gấp 2 lần số học sinh đạt giải năm học 2010-2011. Nhiều trường ở khu vực khó khăn đạt nhiều thành tích trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi như PTDTNT huyện Nậm Pồ, THPT Mường Chà,...

Chất lượng thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp quốc gia còn hạn chế, số lượng học sinh đạt giải quốc gia nhiều nhất năm học 2014-2015, chiếm 45,8%. Số học sinh đạt giải ba, giải khuyến khích chiếm chủ yếu. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 10 giải (có 03 giải Ba, 07 giải Khuyến khích). Tổ chức cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” năm 2020 (SV-STARTUP-2020). Tham gia cuộc thi có 18 dự án cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chọn 02 dự án có kết quả chấm cao nhất tham gia vòng thi bán kết do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Ngoài ra, ngành đã tổ chức thành công cuộc thi khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp tỉnh, năm học 2020-2021 với 119 dự án tham gia dự thi của 43 đơn vị, công nhận 68 dự án đạt giải; chọn 02 dự án tham gia Cuộc thi khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp quốc gia.

Chất lượng giáo dục thường xuyên:

Các trung tâm có nhiều giải pháp thực hiện đa dạng hóa loại hình đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu người học. Đẩy mạnh các hoạt động xây dựng xã hội học tập, khuyến học, khuyến tài từ cơ sở; Sở Giáo dục- Đào tạo phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh tập trung xây dựng các mô hình học tập có hiệu quả: “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập”, tổ chức tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2020; tổ chức đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập cấp xã”; triển khai đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập”; tổng kết thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020.

Kết quả xóa mù chữ tiếp tục duy trì vững chắc và từng bước nâng cao các chỉ số, tiêu chí đạt chuẩn theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Năm 2020, toàn tỉnh có 129/129 xã, 10/10 huyện đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tỉ lệ 100%. Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tháng 12 năm 2020.

Kết quả thực hiện Nghị Quyết số 14/NQ-TU của ngành giáo dục

Nghị quyết 14/NQ-TU của Đảng bộ tỉnh Điện Biên ngày 20/11/2015 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Ngành giáo dục đã đặt ra mục tiêu thực hiện Nghị quyết. So sánh kết quả thực hiện theo các chỉ số cụ thể với mục tiêu đặt ra, hầu hết các chỉ số đều đạt ở mức cao, một số chỉ số đạt được mức cao hơn mục tiêu của Nghị quyết như tỷ lệ huy động dân số 11-14 tuổi học THCS; tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi.

Bảng 15: Bảng tổng hợp kết quả thực hiện giáo dục và đào tạo theo Nghị Quyết số 14/NQ-TU của Tỉnh ủy

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Mục tiêu theo Nghị quyết
Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	99%	98%
Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	99,9%	99,6%
Tỷ lệ huy động dân số 6-10 tuổi học tiểu học	99,8%	99,5%
Tỷ lệ huy động dân số 11-14 tuổi học THCS	97,1%	95%
Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	66,5%	60%
Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	99,92%	99%
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	99,8%	99,5%
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60 tuổi	97%	94%
Tỷ lệ huy động học sinh 15-18 tuổi học THPT	63,3%	70%
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	98,07%	97%

Nguồn: Sở Giáo dục – Đào tạo Điện Biên tổng hợp (2020)

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp:

Công tác giáo dục nghề nghiệp đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực; cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã hướng tới đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện đào tạo nghề theo cơ chế hợp đồng lao động gắn với

giải quyết việc làm, góp phần giải quyết việc làm cho lao động; cơ cấu lao động có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Trung bình mỗi năm tỉnh đào tạo nghề cho khoảng 8.000 lao động, giai đoạn 2016-2020 tổng số lao động được học nghề là 39.985/39.000 người, vượt chỉ tiêu 2,5% kế hoạch; trong đó, có 26.847 lao động nông thôn được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề. Số lao động học nghề chia theo cấp trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề là 617 người, trung cấp là 1.378 người, sơ cấp và dưới 03 tháng là 37.863 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 đạt 43,77% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 24,37%), đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 57% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%).

Số lượng sinh viên theo học tại trường cao đẳng sư phạm Điện Biên giảm nhiều trong giai đoạn 10 năm. Đến năm học 2020-2021, trường đào tạo 565 sinh viên (so với năm học 2011-2012 giảm 2.102 học viên). Trường cao đẳng Sư phạm và trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh đã thực hiện tốt liên kết đào tạo với các trường đại học, học viện theo nhu cầu của xã hội và thị trường lao động. Hình thức đào tạo đa dạng, linh hoạt đã tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, nhất là cán bộ cơ sở học tập nâng cao trình độ, chuẩn hóa đội ngũ, đồng thời giúp việc quy hoạch, bố trí, sắp xếp, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ trong các cơ quan đơn vị thực hiện có nề nếp, hiệu quả hơn. Đã liên kết đào tạo đại học và phối hợp đào tạo thạc sỹ được 97 khóa học với 4.768 học viên.

Trường cao đẳng nghề Điện Biên hiện tổ chức đào tạo 7 nghề trình độ cao đẳng; 12 nghề trình độ trung cấp và hàng chục nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề thường xuyên. Ngoài tăng cường thực hiện mô hình liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, từ năm 2020, nhà trường đã ký kết với trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh trong công tác đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến, giới thiệu việc làm cho lao động. Sinh viên của trường cao đẳng y tế Điện Biên khi ra trường được trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, đủ để đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của các cơ sở y tế. Hiện nay, trường đang đào tạo các ngành điều dưỡng; ngành y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, dược sĩ. Nhà trường đã xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cho tất cả các ngành đào tạo gắn với chỉ tiêu kỹ thuật và chuẩn năng lực tay nghề.

Công tác hướng nghiệp, định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông

- Thực hiện Kế hoạch số 1607/KH-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông" trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2025. Các cơ sở giáo dục đã tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của phụ huynh học sinh, học sinh và các tầng lớp nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông trên địa bàn; thực hiện nghiêm túc nội dung giáo dục hướng nghiệp đối với học sinh cấp THCS và môn Nghề phổ thông cấp THPT; thực hiện giáo dục hướng nghiệp thông qua dạy học các môn văn hóa và các hoạt động ngoại khóa, gắn giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; tổ chức tư vấn nghề nghiệp cho học sinh. Số học sinh THPT tham gia học nghề phổ thông đạt tỷ lệ 100%.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau THCS và sau THPT. Đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục hướng nghiệp; thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả nội dung giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông; thường xuyên cập nhật bổ sung những nội dung về giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục. Các cơ sở giáo dục thực hiện linh hoạt, đa dạng các hình thức giáo dục hướng nghiệp thông qua

các môn học, các giờ sinh hoạt lớp, các tiết giáo dục hướng nghiệp, các hoạt động ngoại khoá, thực nghiệm tại địa phương, các buổi họp phụ huynh hoặc ngày hội tư vấn, hướng nghiệp ở các trường THPT. Thực hiện nội dung dạy học theo hướng tinh giản, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi theo chỉ đạo của Bộ GD-ĐT; tăng cường thực hành, dạy học STEM, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tích hợp nội dung giáo dục hướng nghiệp một cách hợp lý trong các môn học và hoạt động giáo dục.

- Các trường THCS thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục hướng nghiệp 9 tiết/năm học; phối hợp tốt với các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX huyện, các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh để tổ chức các buổi tuyên truyền, định hướng phân luồng cho học sinh, nhất là học sinh khối 9.

- Các trường THPT thực hiện tư vấn cho học sinh lựa chọn ngành, nghề phù hợp dựa trên kết quả học tập và sở thích nguyện vọng của học sinh. Đẩy mạnh thực hiện giáo dục hướng nghiệp gắn với các mô hình sản xuất, kinh doanh tại địa phương, từ đó học sinh có thêm thông tin, kiến thức về nghề nghiệp tại địa phương. Tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp trong trường THPT; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp của học sinh THPT.

Kết quả phân luồng học sinh sau THCS cụ thể như sau:

- Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp năm 2020 chiếm tỷ lệ 10,6% tăng 2,0% so với năm 2016 (năm 2016 là 8,6%);

- Học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng năm 2020 chiếm tỷ lệ 18,6%, tăng 3,4% so với năm 2016 (năm 2016 là 15,2%).

Tỉnh đã chọn cử với số lượng nhất định con em người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đi học trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp để tiếp nhận trở về địa phương công tác sau khi tốt nghiệp ra trường. Công tác cử tuyển đã góp phần quan trọng giảm bớt khó khăn cho một bộ phận đồng bào vùng sâu, vùng xa, tăng cường nhân lực có trình độ đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong giai đoạn 2016- 2020 có tổng số 180 sinh viên cử tuyển tốt nghiệp, trong đó số đã bố trí vào làm tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập là 60 người, số chưa bố trí đều tham gia làm kinh tế tư nhân, tự tham gia lao động, sản xuất tại địa phương là 120 người. Tuy nhiên, trong giai đoạn trên, toàn tỉnh có hơn 40 trường hợp học sinh, sinh viên đã tự ý thôi học, bỏ học hoặc học lực kém không thể tiếp tục học. Điện Biên là một trong các tỉnh vẫn có nhu cầu cử tuyển tuy số lượng không nhiều. Nguyên nhân là do số sinh viên cử tuyển ra trường chưa bố trí được việc làm còn tồn đọng nhiều, chất lượng đào tạo cử tuyển chưa đáp ứng yêu cầu.

Tỉnh Điện Biên đã thực hiện tốt công tác đối ngoại, hợp tác với tỉnh Vân Nam Trung Quốc, các tỉnh Bắc Lào, Bắc Thái Lan trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Số lưu học sinh của các tỉnh Bắc Lào được đào tạo tiếng Việt tại trung tâm GDTX tỉnh là 631 người; các trường Cao đẳng 432 người và trường Chính trị tỉnh đào tạo 56 lưu học sinh Lào; cán bộ, học sinh của tỉnh cử đi đào tạo tại Lào là 21 người; Số lượng lưu học sinh đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ tại Vân Nam, Trung Quốc là 25 người; tỉnh cử 12 cán bộ, 02 học sinh đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và học tiếng Thái Lan tại trường Đại học Udon Thani Rajabhat, Thái Lan (07 đại học; 01 thạc sĩ; 04 học tiếng Thái Lan). Các

hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế đã góp phần đào tạo đội ngũ học viên, sinh viên, cán bộ, công chức có chất lượng cao, chia sẻ kinh nghiệm giáo dục với các trường đại học và các cơ quan quản lý giáo dục nước bạn, góp phần xây dựng vị thế ngành giáo dục, nâng cao vị thế của tỉnh Điện Biên trong quan hệ đối với các nước láng giềng.

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.1. Kết quả đạt được

Mạng lưới trường, lớp các cấp học, bậc học phát triển đều khắp trên địa bàn, về cơ bản bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, nâng cấp và từng bước hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu tối thiểu trong tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục.

- Trong giai đoạn 2015-2020, việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục tiểu học, THCS theo hướng phát triển mô hình trường bán trú, nội trú, đưa học sinh các lớp tiểu học về các điểm trường chính/trung tâm để học tập đã giúp giảm các điểm trường lẻ, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

- Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú được duy trì và phát triển đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao trình độ văn hóa cho học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, là nơi tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đội ngũ giáo viên có lòng yêu nghề, nhiệt tình trong công tác, luôn nêu cao tinh thần khắc phục mọi khó khăn, tích cực bám lớp, bám trường, tự giác học tập và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Quy mô đội ngũ CBQL, GV có nhiều chuyển biến tích cực về số lượng và chất lượng. Đội ngũ GV hiện nay từng bước đảm bảo hợp lý về cơ cấu và chuẩn hóa trình độ, từ 81% trở lên GV các cấp học phổ thông của tỉnh có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn theo yêu cầu.

- Các chính sách về hỗ trợ học tập cho học sinh giúp cho trẻ em, học sinh ở những gia đình và địa bàn sinh sống có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội học tập và đi học, giảm gánh nặng cho gia đình, đặc biệt là HS dân tộc thiểu số.

- Cán bộ quản lý, giáo viên hàng năm được bổ sung về số lượng và đảm bảo chất lượng.

- Chất lượng giáo dục 2 mặt của học sinh hàng năm được cải thiện đáng kể ở các cấp học. 100% trẻ em dân tộc thiểu số được học Tiếng Việt.

- Tỷ lệ lưu ban ở các cấp học phổ thông giảm dần; tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp trung học duy trì ở mức cao; công tác xóa mù chữ đạt 97%. Quy mô giáo dục dần đi vào ổn định, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục.

3.2. Nguyên nhân đạt được những thành tựu

- Sự quan tâm của Đảng, chính quyền, các đoàn thể tổ chức, sự ưu tiên trong các chính sách hỗ trợ phát triển của Trung Ương cho giáo dục tỉnh.

- Hệ thống trường PTDTBT, PTDTNT được mở rộng và phát triển là điều kiện thuận lợi cho các em HS DTTS được đến trường.

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuẩn và trên chuẩn tiếp tục tăng, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Sở Giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo đã xây dựng phương án bố trí sử dụng đội ngũ, tạo điều kiện tốt nhất về đội ngũ giáo viên làm công tác giảng dạy.

- Sự phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế đã có những tác động tích cực tới ngành giáo dục tỉnh.

3.3. Tồn tại hạn chế

Quy mô mạng lưới trường lớp chưa hợp lý, nhất là ở các vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn chưa sát với đặc điểm tình hình của từng địa phương, từng vùng (Số học sinh/lớp, học sinh/trường, điểm trường tại một số nơi còn thấp) ảnh hưởng đến việc đầu tư hệ thống cơ sở vật chất.

- Hệ thống trường/lớp, điều kiện cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn, hạn chế với các trường ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Một số huyện việc đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia còn hạn chế.

- Tổ chức hoạt động của một số trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ việc dạy và học còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDTBT của một số địa phương còn chậm, học sinh chưa có điều kiện tốt để học tập.

- Hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh chưa phát triển nhiều. Việc sáp nhập một số đơn vị trường học trên cùng địa bàn ảnh hưởng đến việc duy trì các trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia.

- Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn chưa vững chắc, nguy cơ tái mù chữ còn cao. Tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số bỏ học giữa chừng còn nhiều.

- Chất lượng học tập của học sinh vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ dạy và học. Sự xuống cấp cơ sở hạ tầng các phòng học tạm, phòng học mượn; một số cơ sở hạ tầng xây dựng vị trí nguy cơ sạt lở cao. Khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở khối trung học phổ thông còn thấp; nhất là ở vùng dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn.

- Đội ngũ giáo viên các cấp chưa đồng bộ về cơ cấu, còn thiếu và hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, cuộc sống khó khăn. Một số cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện chưa được giao đủ chỉ tiêu biên chế GV theo định mức. Số giáo viên mới tạm đủ định mức biên chế ở bậc THCS, ở bậc mầm non, tiểu học và THPT đều thiếu giáo viên, nhất là với GV dạy các môn học đặc thù.

- Một bộ phận giáo viên còn lạc hậu về sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều giữa vùng có điều kiện thuận lợi với vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên phần lớn chưa được bồi dưỡng thường xuyên các chuyên đề về giáo dục đặc thù phù hợp với nhiệm vụ nuôi, dạy học sinh nội trú, bán trú.

- Công tác chuyển đổi số trong quản lý trường học, quản lý học sinh mặc dù đã được triển khai nhưng các hệ thống đã lạc hậu, chưa thực hiện được nhiều nội dung quy

định; chưa hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong công tác đào tạo bồi dưỡng.

- Do điều kiện học tập tại một số trường còn thiếu thốn, khoảng cách đến trường xa, địa hình khó khăn. Sự khác biệt về phong tục, văn hóa tập quán ảnh hưởng đến công tác giảng dạy và học tập cho học sinh.

- Việc huy động người mù chữ ra lớp và duy trì số học viên gặp khó khăn do người học là nhân lực lao động chính trong gia đình, thời gian tham gia học tập chưa đảm bảo.

- Giáo dục phổ thông và dạy nghề phát triển chưa cân đối; đào tạo chưa gắn với nhu cầu của xã hội, chất lượng đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề có mặt hạn chế. Hệ thống cơ sở dạy nghề và các ngành nghề đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực. Công tác quản lý, quy hoạch tổng thể về đào tạo và sử dụng nhân lực còn nhiều bất cập.

3.4. Nguyên nhân của những hạn chế

- Là tỉnh miền núi, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, đời sống nhân dân các dân tộc còn ở mức thấp, trình độ dân trí không đồng đều. Hiện tượng tảo hôn, dân di cư tự do, vượt biên trái phép đi lao động ở nước ngoài ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động trẻ đi học, duy trì số lượng học sinh, chất lượng chăm sóc và giáo dục.

- Một số cấp uỷ, chính quyền cấp xã chưa quan tâm thường xuyên đến công tác giáo dục, đào tạo. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội trong quản lý giáo dục, đào tạo chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Công tác tuyên truyền chưa có chiều sâu, một bộ phận cán bộ cơ sở và nhân dân nhận thức chưa đầy đủ về giáo dục và đào tạo; phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội còn mang tính hình thức, chưa hiệu quả.

- Số lượng lớp ghép 2, 3 trình độ đối với bậc mầm non, cấp tiểu học cùng một lớp tại các điểm trường còn nhiều đã phần nào ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

- Đội ngũ giáo viên phổ thông cơ bản đủ về số lượng nhưng chưa đồng bộ về cơ cấu. Một số cán bộ quản lý nhà trường, đặc biệt là ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khách quan nên hiệu quả quản lý còn hạn chế.

- Kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu phát triển về quy mô và yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Điều kiện kinh tế khó khăn ở các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo cao nên công tác xã hội hóa giáo dục còn nhiều khó khăn.

- Khoảng cách đến trường xa, dân cư phân tán, các thôn bản cách xa nhau, đường giao thông đi lại khó khăn. HS đi học không chuyên cần, bỏ học giữa chừng ở một số địa phương, các huyện vùng cao còn nhiều.

- Ở khu vực vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn, đối tượng phổ cập THCS mức độ 2 sau khi hoàn thành THCS đi lao động tự do nhiều dẫn đến khó khăn trong việc huy động ra học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT và giáo dục nghề nghiệp.

- Số lượng người học tham gia xóa mù chữ còn thấp, thời gian học phụ thuộc vào thời tiết, mùa vụ và phong tục tập quán của người dân, nên một bộ phận người dân sau khi xóa mù chữ ít sử dụng nên đã tái mù chữ trở lại.

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề chưa thường xuyên. Nhận thức về vai trò của học nghề, dạy nghề trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên còn nhiều hạn chế.

PHẦN II.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. DỰ BÁO NHU CẦU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN 2050

1.1. Dự báo quy mô dân số tỉnh Điện Biên đến năm 2030

Dựa trên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của 10 huyện/thị xã/thành phố giai đoạn 2021-2030, quy mô dân số của các địa phương và toàn tỉnh Điện Biên được dự báo có xu hướng tăng trong kì quy hoạch. Dự báo đến năm 2025, toàn tỉnh Điện Biên có 704.205 người (tăng 90.725 người so với năm 2020). Giai đoạn 2026-2030, quy mô dân số vẫn có chiều hướng gia tăng ở các địa phương trên toàn tỉnh, do đó đến năm 2030 dân số của tỉnh đạt mốc 816.407 người (tăng 202.927 người so với năm 2020 và tăng 112.202 người so với năm 2025). Do đó, quy mô học sinh sẽ gia tăng trong giai đoạn này đòi hỏi quy mô trường, lớp cùng các điều kiện đảm bảo như cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cũng sẽ gia tăng trên toàn tỉnh cũng như ở từng huyện/thị xã/thành phố.

Bảng 16: Dự báo dân số các huyện/thị xã/thành phố tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

TT	Huyện/ Thành phố	2020	2021	2023	2025	2027	2029	2030
1	Điện Biên Phủ	81.690	87.408	100.074	114.574	131.176	150.184	160.697
2	Mường Lay	11.525	12.447	14.518	16.934	19.752	23.039	24.882
3	Mường Nhé	47.394	48.674	51.337	54.147	57.111	60.236	61.863
4	Mường Chà	49.616	50.807	53.275	55.863	58.576	61.422	62.896
5	Tủa Chùa	59.033	60.391	63.201	66.141	69.219	72.440	74.106
6	Tuần Giáo	89.625	90.880	93.442	96.077	98.786	101.571	102.993
7	Điện Biên	100052	101.353	104.005	106.727	109.520	112.386	113.847
8	Điện Biên Đông	68.392	69.965	73.220	76.627	80.193	83.924	85.854
9	Mường Ảng	49.427	50.168	51.685	53.247	54.856	56.514	57.362
10	Nậm Pồ	56.726	58.087	60.909	63.868	66.970	70.223	71.909
	Toàn tỉnh	613.480	630.180	665.666	704.205	746.158	791.938	816.407

Nguồn: Chuyên gia đơn vị tư vấn

1.2. Dự báo nhu cầu cho phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên đến năm 2030

Dựa trên số liệu dự báo gia tăng dân số của toàn tỉnh Điện Biên, thực trạng về học sinh các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020, việc dự báo số học sinh các cấp từ nay đến năm 2030 được tính toán bằng mô hình VANPRO điều chỉnh cho phù hợp. Đây là một mô hình xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo cấp tỉnh/thành phố do Bộ Giáo dục và Đào tạo thiết kế dưới sự hỗ trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Canada và Ngân hàng Thế giới. Mô hình mới này được phát triển từ “Mô hình Lập kế hoạch Giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, thành phố” do nhóm tư vấn của Bộ Giáo dục và Đào tạo thiết kế với sự tài trợ của UNESCO, CIDA và Ngân hàng Thế giới (Mô hình PREP).

Các chỉ tiêu, định mức về giáo viên được tính toán theo quy định trong Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về Hướng dẫn danh mục khung vị trí về việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

1.2.1. Quy mô học sinh

Dựa theo quy mô phát triển dân số, số học sinh các bậc học của tỉnh Điện Biên được dự báo theo phương pháp định mức số học sinh trên một vạn dân và dựa theo các chỉ số dự báo của Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, quy mô học sinh theo từng cấp học giai đoạn 2021-2030. Nhìn chung, số học sinh các bậc học đều có xu hướng gia tăng qua các năm, cụ thể như sau:

Cấp học mầm non: tính đến năm học 2025-2026, dự báo có 69.279 trẻ, tăng 7.037 trẻ so với năm học 2021-2022; đến năm học 2030-2031, dự báo số trẻ mầm non đạt 79.792 trẻ, tăng 17.550 trẻ so với năm học 2021-2022.

Cấp tiểu học: tính đến năm học 2025-2026, dự báo có 84.097 học sinh, tăng 8.680 học sinh so với năm học 2021-2022; đến năm học 2030-2031, dự báo số học sinh tiểu học đạt 97.139 học sinh, tăng 21.722 học sinh so với năm học 2021-2022.

Cấp trung học cơ sở: tính đến năm học 2025-2026, dự báo có 54.266 học sinh, tăng 5.600 học sinh so với năm học 2021-2022; đến năm học 2030-2031, dự báo số học sinh trung học cơ sở đạt 62.687 học sinh, tăng 14.021 học sinh so với năm học 2021-2022.

Cấp trung học phổ thông: tính đến năm học 2025-2026, dự báo có 22.541 học sinh, tăng 2.794 học sinh so với năm học 2021-2022; đến năm học 2030-2031, dự báo số học sinh trung học cơ sở đạt 26.928 học sinh, tăng 7.181 học sinh so với năm học 2021-2022.

Giáo dục thường xuyên: tính đến năm học 2025-2026, dự báo có 1.428 học sinh, tăng 150 học sinh so với năm học 2021-2022; đến năm học 2030-2031, dự báo số học sinh trung học cơ sở đạt 1.655 học sinh, tăng 378 học sinh so với năm học 2021-2022.

Bảng 17: Dự báo quy mô học sinh mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

Bậc	Chỉ tiêu	Dự báo số học sinh qua các năm (tăng so với 2021-2022: SL, %)									
		2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026	2026- 2027	2027- 2028	2028- 2029	2029- 2030	2030- 2031
Mầm non	Tổng số học sinh	62,242	63,902	65,626	67,417	69,279	71,215	73,230	75,328	77,513	79,792
	Tăng		1,660	3,384	5,175	7,037	8,973	10,988	13,086	15,272	17,550
	% tăng		2.7	2.7	2.7	2.8	2.8	2.8	2.9	2.9	2.9
Tiểu học	Tổng số học sinh	75,417	77,461	79,586	81,797	84,097	86,493	88,989	91,591	94,306	97,139
	Tăng		2,044	4,169	6,379	8,680	11,075	13,572	16,174	18,889	21,722
	% tăng		2.7	2.7	2.8	2.8	2.8	2.9	2.9	3	3
Trung học cơ sở	Tổng số học sinh	48,666	49,984	51,355	52,781	54,266	55,812	57,424	59,104	60,857	62,687
	Tăng		1,318	2,689	4,116	5,600	7,146	8,758	10,438	12,191	14,021
	% tăng		2.7	2.7	2.8	2.8	2.8	2.9	2.9	3	3
Trung học phổ thông	Tổng số học sinh	19,747	20,395	21,075	21,790	22,541	23,330	24,161	25,036	25,957	26,928
	Tăng		648	1,328	2,043	2,794	3,584	4,414	5,289	6,210	7,181
	% tăng		3.3	3.3	3.4	3.4	3.5	3.6	3.6	3.7	3.7
Giáo dục thường xuyên	Tổng số học sinh	1,278	1,313	1,350	1,388	1,428	1,470	1,513	1,558	1,606	1,655
	Tăng		35	72	110	150	192	235	281	328	378
	% tăng		2.8	2.8	2.8	2.9	2.9	3	3	3	3.1

Nguồn: Chuyên gia đơn vị tư vấn

1.2.2. Quy mô học sinh, mạng lưới trường lớp

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030, hệ thống mạng lưới trường, lớp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 do sự gia tăng dân số và đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân của tỉnh để đảm bảo các quy định về tỷ lệ học sinh/lớp của Bộ Giáo dục và đào tạo như Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 về Điều lệ trường mầm non, Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 về Điều lệ trường tiểu học, và Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 về Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 161 trường mầm non, 131 trường tiểu học, 128 trường trung học cơ sở, 36 trường trung học phổ thông. Đối với giáo dục thường xuyên, duy trì 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (01 cấp tỉnh và 09 cấp huyện), các trung tâm ngoại ngữ-tin học và các trung tâm học tập cộng đồng. Mặc dù số lượng học sinh vẫn có sự gia tăng hàng năm trong giai đoạn 2021-2030, tuy nhiên số lớp học vẫn sẽ tăng theo từng năm và giai đoạn do trường học mầm non, phổ thông trên địa tỉnh vẫn đủ điều kiện để tăng số lớp/trường để đảm bảo bổ sung đủ lớp học đáp ứng nhu cầu gia tăng của quy mô học sinh. Cùng với đó, việc sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp do đó trường mầm non và tiểu học sẽ có xu hướng giảm, trong khi trường trung học cơ sở và trung học phổ thông có xu hướng tăng. Dự báo mạng lưới các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo các giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021-2025 (tính đến năm học 2025-2026):

+ Mầm non: dự báo có 3.460 lớp (tỉ lệ 20 trẻ/lớp), tăng 974 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 166 trường, giảm 04 trường so với năm học 2020-2021.

+ Tiểu học: dự báo có 3.364 lớp (tỉ lệ 25 học sinh/lớp), tăng 473 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 136 trường, giảm 05 trường so với năm học 2020-2021.

+ Trung học cơ sở: dự báo có 1.809 lớp (tỉ lệ 30 học sinh/lớp), tăng 410 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 117 trường, tăng 04 trường so với năm học 2020-2021.

+ Trung học phổ thông: dự báo có 551 lớp, tăng 27 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 33 trường, không tăng so với năm học 2020-2021.

- Giai đoạn 2026-2030 (tính đến năm học 2030-2031):

+ Mầm non: dự báo có 3.990 lớp (tỉ lệ 20 trẻ/lớp), tăng 1.504 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 161 trường, giảm 09 trường so với năm học 2020-2021.

+ Tiểu học: dự báo có 3.886 lớp (tỉ lệ 25 học sinh/lớp), tăng 995 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 131 trường, giảm 10 trường so với năm học 2020-2021.

+ Trung học cơ sở: dự báo có 2.090 lớp (tỉ lệ 30 học sinh/lớp), tăng 691 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 128 trường, tăng thêm 15 trường so với năm học 2020-2021.

+ Trung học phổ thông: dự báo có 616 lớp, tăng 92 lớp so với năm học 2020-2021; dự báo có 36 trường, tăng thêm 03 trường so với năm học 2020-2021.

Đối với mạng lưới giáo dục chuyên nghiệp, giai đoạn 2021-2030 toàn tỉnh duy

trì 01 trường cao đẳng với 25 lớp và khoảng 900 sinh viên.

1.2.3. Quy mô phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

Dựa vào định mức giáo viên quy định theo Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về Hướng dẫn danh mục khung vị trí về việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, kết quả dự báo quy mô học sinh các bậc học, số trường đến năm học 2030-2031, dự báo về quy mô đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong giai đoạn 2021-2030 cụ thể như sau:

- Đến năm học 2025-2026:

- + Mầm non: dự báo cần có 7.621 giáo viên và 346 cán bộ quản lý.
- + Tiểu học: dự báo cần có 5.046 giáo viên và 292 cán bộ quản lý.
- + Trung học cơ sở: dự báo cần có 3.437 giáo viên và 402 cán bộ quản lý.
- + Trung học phổ thông: dự báo cần có 1.322 giáo viên và 102 cán bộ quản lý.
- + Giáo dục thường xuyên: dự báo có 115 giáo viên và 20 cán bộ quản lý.

- Đến năm học 2030-2031:

- + Mầm non: dự báo cần có 8.778 giáo viên và 344 cán bộ quản lý.
- + Tiểu học: dự báo cần có 5.829 giáo viên và 296 cán bộ quản lý.
- + Trung học cơ sở: dự báo cần có 3.971 giáo viên và 399 cán bộ quản lý.
- + Trung học phổ thông: dự báo cần có 1.478 giáo viên và 108 cán bộ quản lý.
- + Giáo dục thường xuyên: dự báo có 127 giáo viên và 20 cán bộ quản lý.

Bảng 18: Dự báo quy mô giáo viên mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

	2019-2020		2025-2026		2030-2031	
	Giáo viên	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Cán bộ quản lý
Mầm non	3.571	447	7.621	346	8.778	344
Tiểu học	4.142	426	5.046	292	5.829	296
THCS	2.758	264	3.437	402	3.971	399
THPT	1.278	107	1.322	102	1.478	108
Giáo dục thường xuyên	116	29	115	20	127	20

Nguồn: Chuyên gia đơn vị tư vấn

1.2.4. Nhu cầu về mở rộng đất, xây dựng trường học, phòng bộ môn và chức năng, sân chơi bãi tập và các hạng mục phụ trợ khác

Căn cứ vào dự báo quy mô học sinh, trường, lớp theo từng bậc học giai đoạn 2021-2030, dựa trên định mức diện tích khu đất xây dựng cho từng loại hình trường

được quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 (m2/học sinh), dự báo nhu cầu về diện tích đất cần mở rộng cho việc xây dựng phòng học, phòng bộ môn và chức năng, sân chơi bãi tập và các hạng mục phụ trợ khác cho từng cấp học của tỉnh Điện Biên (Bảng 19). Việc tính toán đảm bảo nguyên tắc: (1) Đối với các cơ sở giáo dục mới thành lập trong thời kỳ quy hoạch cần được bố trí đủ quỹ đất theo quy định về diện tích đất/học sinh, đất xây dựng các khu phòng học, phòng chức năng; (2) Đối với các cơ sở giáo dục còn thiếu, cần quy hoạch, bố trí đảm bảo đủ diện tích cần thiết. Tổng diện tích đất cần bổ sung trong giai đoạn 2021-2030 để thành lập mới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông theo định mức trên địa bàn tỉnh Điện Biên là 911.863,14 m².

Bảng 19: Dự báo nhu cầu về sử dụng đất của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

Cấp học	Diện tích đất cần bổ sung theo định mức học sinh (m ²)
Mầm non	809.651,63
Tiểu học	-23.990,65
Trung học cơ sở	28.962,75
Trung học phổ thông	97.239,42
Tổng	911.863,14

Nguồn: Nhóm chuyên gia đơn vị tư vấn

Để đáp ứng nhu cầu gia tăng quy mô học sinh, trường lớp, cũng như Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giai đoạn 2021-2030 tỉnh cần đầu tư cơ sở vật chất để kiên cố hóa trường, lớp học, trang thiết bị dạy học cần thiết, phù hợp với chương trình học tập. Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú và dân tộc bán trú cần tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất để đảm bảo đời sống sinh hoạt của học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Do đó, các trường học cần đầu tư xây dựng phòng học kiên cố thay thế phòng học tạm, hư hỏng, xuống cấp; phòng ở nội trú, nhà bếp, nhà ăn, nhà tắm, nhà vệ sinh còn thiếu; đầu tư phòng học chức năng, phòng phục vụ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính... Cùng với đó, các trường cũng cần được đầu tư bổ sung trang thiết bị trường học theo yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới, Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô học sinh, đảm bảo các quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT về Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành 26/05/2020, và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông ban hành ngày 26/05/2020.

2. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN 2050

2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập,

bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có thể lực và đạo đức nghề nghiệp tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập khu vực, quốc tế; đáp ứng nhu cầu không ngừng học hỏi, trang bị, cập nhật và nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ngày càng cao của nhân dân.

Giáo dục mầm non và phổ thông là nền tảng; giáo dục nghề nghiệp là cơ sở; đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá; bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, công chức là khâu cơ bản, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển nhanh, bền vững kinh tế, xã hội của tỉnh. Mở rộng và đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ để đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, học tập, kiểm tra, đánh giá, công cụ dạy và học, đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo.

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh; từng bước đảm bảo và nâng cao các điều kiện phục vụ giáo dục và đào tạo. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức tham gia đóng góp và được hưởng thành quả giáo dục và đào tạo.

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

2.2. Mục tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Giáo dục đại học được tổ chức theo các hình thức linh hoạt, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn. Cơ sở vật chất từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Chỉ tiêu đến năm 2025:

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới, quy mô trường, lớp đảm bảo hợp lý, hiệu quả, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện. Đến 2025, tỷ lệ học sinh trung học người dân tộc thiểu số của tỉnh được học trong các trường nội trú khoảng 8%.

- Thành lập một số trường THPT tại các huyện có quy mô học sinh THPT tăng

cao; thu hút ít nhất 01 trường phổ thông tư thục; phát triển nhóm, lớp tư thục mầm non ở những nơi có điều kiện.

- Phân đầu xây dựng trên 75% trường đạt chuẩn quốc gia vào 2025 (Mầm non 84%, Tiểu học 89%; trung học cơ sở 87%; trung học phổ thông 94%); phân đầu trên 70% trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục. Đến năm 2025 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3.

- Tăng tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học: mầm non đạt 68,8%, tiểu học đạt 67,6%, trung học cơ sở đạt 99%, trung học phổ thông đạt 99,68%.

- Huy động trên 99,5% trẻ 5 tuổi đến trường; trên 99,6% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; trên 96% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; trên 60% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào trung học phổ thông. Hằng năm, có học sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.

- Duy trì, giữ vững chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phân đầu 9/10 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; phân đầu 76% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; duy trì 10/10 huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

- Có từ 30% đến 35% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tham gia giáo dục nghề nghiệp.

- Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý:

- + 100% cán bộ quản lý có trình độ đào tạo đạt chuẩn, trong đó ít nhất 20% có trình độ trên chuẩn; 100% được bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước, quản lý giáo dục và quản lý các lĩnh vực chuyên sâu khác.

- + 100% các cấp học đảm bảo số lượng giáo viên theo số lượng người làm việc được giao, đồng bộ về cơ cấu môn học; xây dựng đội ngũ giáo viên chuẩn hóa về trình độ đào tạo, 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo trong đó mỗi cấp học có ít nhất 5% có trình độ đào tạo trên chuẩn đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018, có ít nhất 10% giáo viên có trình độ trung cấp Lý luận chính trị trở lên.

Phân đầu đến năm 2030:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến dưới 36 tháng tuổi đi học đạt 57%;

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt 99,7%;

- Tỷ lệ huy động dân số dân số 5 tuổi đi học đạt 99,9%;

- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt 99,9%;

- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt 97,9%;

- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS đạt 97,6%;

- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10 và tương đương đạt 78,7%;

- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 76,6%;

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,9%;

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương đạt 98,2%;

- Tỷ lệ tốt nghiệp các trường cao đẳng đạt 100%;

- Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

- 100% cán bộ quản lý có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu.

- 100% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục.

- Số trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 là 90%, đến năm 2050 là 93%.

Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý:

+ Cấp Mầm non: Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 64,4% năm 2021 lên 75% năm 2030, đến năm 2050 đạt 90%.

+ Cấp Tiểu học: Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 0,84% năm 2021 lên 3% năm 2030, đến năm 2050 đạt 10%.

+ Khối THCS: Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 0,95% năm 2021 lên 5% năm 2030, đến năm 2050 đạt 10%.

+ Khối THPT: Nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 19% năm 2021, lên 30% năm 2030, định hướng đến năm 2050 đạt 50%;

+ Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu.

Định hướng đến năm 2050:

- Về quy mô học sinh, mạng lưới trường, lớp: Toàn tỉnh có 523 trường, 9.144 lớp học, 298.200 học sinh, sinh viên, bao gồm: Cấp mầm non có 179 trường, 2.859 lớp/nhóm trẻ và 86.000 học sinh; cấp tiểu học có 140 trường, 3.224 lớp, 104.000 học sinh; cấp THCS có 129 trường; 1.730 lớp, 79.000 học sinh; cấp THPT có 40 trường, 660 lớp, 26.500 học sinh; 10 trung tâm GDNN-GDTX với 43 lớp, 1.200 học viên, 01 trường đại học với 30 lớp và 1.500 sinh viên.

- Về chất lượng giáo dục: Duy trì các chỉ tiêu về tỷ lệ huy động của giai đoạn trước đó và phấn đấu nâng các tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đi học; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS và THPT trên 98%; Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; phổ cập GDMN cho trẻ em 4 tuổi.

- Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý: Duy trì tỷ lệ đạt chuẩn trình độ của giáo viên và cán bộ quản lý ở các cấp học là 100% và tiếp tục phấn đấu nâng tỷ lệ đạt trình độ trên chuẩn.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục: 100% số phòng học mầm non, tiểu học, THCS, THPT được xây dựng kiên cố, trên 95% trường đủ cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia, 100% các trường có đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tối thiểu yêu cầu chương trình giáo dục hiện hành.

b. Đối với giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên:

- Phân đầu giai đoạn 2021-2030, mỗi năm huy động 1.000-1.200 học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT và đạt xóa mù chữ mức độ 2. Có 100% số phòng học được xây dựng kiên cố; 100% số phòng ở nội trú được xây dựng kiên cố; có đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo.

- Định hướng đến năm 2050, có 100% số phòng học được xây dựng kiên cố; 100% số phòng ở nội trú được xây dựng kiên cố; có đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo.

** Đối với giáo dục nghề nghiệp*

Giai đoạn 2021-2025: Đào tạo mới và đào tạo lại cho khoảng 40.500 lao động; trong đó đào tạo trình độ cao đẳng: 1.500 người, trung cấp 3.800 người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 35.200 người; nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 65-70% vào năm 2025, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 40%.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của giai đoạn 2021-2026. Tập trung phát triển các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề. Tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 tối thiểu đạt là 15 đơn vị. Trong đó cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 12 đơn vị công lập.

Định hướng đến năm 2050, tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 20 đơn vị. Trong đó cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 12 đơn vị công lập. Quy mô tuyển sinh đào tạo hàng năm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh: 12.000 học sinh, sinh viên. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng: 500 người/năm; trình độ trung cấp: 1.200 người/năm, trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 10.300 người/năm. Tỷ lệ tốt nghiệp các trường cao đẳng đạt 100%. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý có trên 400 người, trong đó 40% có trình độ sau đại học, đại học 55%, trình độ khác 5%.

2.3. Định hướng phát triển

2.3.1. Phát triển quy mô học sinh

- Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi; duy trì và củng cố phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; Giảm tối đa tỷ lệ học sinh, sinh viên bỏ học và đi học không chuyên cần.

- Đảm bảo quy mô giáo dục trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên kết hợp với phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; đảm bảo các điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ, công chức, viên chức và người dân trong tỉnh.

- Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Các trung tâm ngoại ngữ, tin học tiếp tục đổi mới đáp ứng nhu cầu tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo của cán bộ, công chức, viên chức và người dân.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ giáo dục, nâng cao các điều kiện giáo dục cho học sinh khu vực khó khăn, học sinh bán trú, dân tộc nội trú. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành một số chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ phát triển giáo dục ngoài công lập, trường chuyên, trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

2.3.2. Phát triển mạng lưới trường lớp

- Phát triển mạng lưới các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường tư thục ở những nơi có điều kiện.

- Tiếp tục phát triển hệ thống các trường PTDTNT, PTDTBT đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng cho học sinh các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

2.3.3. Nâng cao chất lượng giáo dục

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực của người học. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; tăng cường học qua thực hành, trải nghiệm. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan, thực chất.

- Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp, xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học. Nâng cao chất lượng công tác phân luồng học sinh sau THCS.

- Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề, trọng tâm là đào tạo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu nhân lực và thị trường lao động, gắn đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nguồn nhân lực với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo với Lào, Thái Lan, tỉnh Vân Nam Trung Quốc; gắn đào tạo với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

2.3.4. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn theo các quy định hiện hành, từng bước nâng cao và chuẩn hoá về trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng toàn diện, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, vững vàng về tư tưởng chính trị, mẫu mực về phẩm chất, đạo đức, lối sống; thường xuyên được cập nhật phương pháp giảng dạy, kiến thức, kỹ năng mới cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có đủ trình độ và năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Bố trí số theo Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc tương ứng với nguồn lực đầu tư.

2.3.5. *Phát triển cơ sở vật chất*

Đảm bảo các cơ sở giáo dục, đào tạo được xây dựng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đạt trình độ các nước tiên tiến. Đến năm 2030, cơ sở vật chất, phòng học đảm bảo đáp ứng tất cả học sinh phổ thông các cấp được học cả ngày ở trường; 100% số trường có đủ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện, phòng thực hành; 100% trường học có công trình vệ sinh, nước sạch đạt tiêu chuẩn và cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

Tăng cường các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, an toàn, bền vững. Ưu tiên ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Rà soát, đề xuất, đăng ký tham gia các chương trình, đề án của các bộ, ngành trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục. Tạo điều kiện để các thiết chế ngoài nhà trường như trung tâm học tập cộng đồng, thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ tham gia tích cực vào việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân. Khuyến khích xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực hợp pháp tham gia đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 về việc phân loại đô thị.

Xây dựng các chỉ tiêu cơ bản trong phát triển GD&ĐT cho toàn ngành và cho từng cấp học, bậc học như: Phát triển quy mô trường, lớp, học sinh (công lập và tư thục); tỷ lệ huy động ra nhà trẻ, mẫu giáo; tỷ lệ tuyển sinh vào các cấp học, bậc học; phổ cập giáo dục; đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên; tỷ lệ giáo viên trên lớp; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia; tỷ lệ kiên cố hóa; tỷ lệ lớp/phòng; tỷ lệ tốt nghiệp; tỷ lệ học đại học, cao đẳng,...

PHẦN III.

PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030

1. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1.1. Quan điểm phát triển

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, nhu cầu kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể; bảo đảm điều kiện đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để thực hiện chương trình giáo dục, dạy học cả ngày ở trường, nhất là phổ cập giáo dục ở các vùng khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục tạo cơ hội bình đẳng để mọi người dân được học tập theo khả năng. Thực hiện xã hội hóa nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư, phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển GD&ĐT ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

1.2. Mục tiêu phát triển

- Phát triển mạng lưới trường lớp công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu. Xây dựng cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật đảm bảo đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật.

- Tiếp tục sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông phù hợp với điều kiện vùng miền, giảm số lượng điểm trường lẻ, sáp nhập, gộp các trường có quy mô nhỏ, chất lượng giáo dục chưa cao, tinh gọn bộ máy gắn với cơ cấu lại theo định hướng đẩy mạnh tự chủ, nâng cao chất lượng giáo dục. Việc ra soát, sắp xếp phải thuận lợi cho người học phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể và đảm bảo các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục.

- Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc trên địa bàn.

- Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, thí điểm triển khai các mô hình trường học hạnh phúc, trường học thông minh...

- Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt có quy mô hợp lý, trong đó cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trường, lớp, cơ cấu trình độ theo yêu

cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng và chất lượng cao cho tỉnh.

1.3. Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới trường, lớp mầm non, tiểu học có xu hướng giảm do sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp cho phù hợp với từng địa phương và đảm bảo các quy định. Trong khi đó trường, lớp trung học cơ sở và trung học phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 161 trường mầm non, 131 trường tiểu học, 128 trường trung học cơ sở, 36 trường trung học phổ thông. Đối với giáo dục thường xuyên, duy trì 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (01 cấp tỉnh và 09 cấp huyện), các trung tâm ngoại ngữ-tin học và các trung tâm học tập cộng đồng. Định hướng về mạng lưới các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn cụ thể như sau:

Giai đoạn 2021-2025 (so với năm học 2020-2021):

- Mầm non: toàn tỉnh giảm 04 trường, cụ thể: giảm 01 trường tại mỗi huyện Mường Chà và Mường Ảng, huyện Tuần Giáo giảm 02 trường.
- Tiểu học: thành lập mới 03 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; toàn tỉnh giảm 05 trường, cụ thể: giảm 03 trường tại huyện Mường Nhé, giảm 02 trường tại mỗi huyện Tuần Giáo và Điện Biên, giảm 01 trường tại huyện Mường Chà.
- Trung học cơ sở: thành lập mới 05 trường trên toàn tỉnh, trong đó: 01 trường tại thành phố Điện Biên Phủ, 02 trường tại mỗi huyện Mường Chà và Điện Biên; giảm 01 trường tại huyện Nậm Pồ.
- Trung học phổ thông: không thành lập mới.

Giai đoạn 2026-2030 (so với năm học 2025-2026):

- Mầm non: thành lập mới 01 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; toàn tỉnh giảm 05 trường, cụ thể: giảm 01 trường tại huyện Mường Chà; giảm 02 trường tại mỗi huyện Tuần Giáo và Điện Biên, giảm 01 trường tại huyện Nậm Pồ.
- Tiểu học: thành lập mới 03 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; giảm 05 trường: giảm 01 trường tại huyện Mường Chà, giảm 02 trường tại huyện Tuần Giáo, và giảm 01 trường tại mỗi huyện Mường Ảng và Nậm Pồ.
- Trung học cơ sở: thành lập mới 11 trường, trong đó: 04 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; 07 trường tại huyện Điện Biên.
- Trung học phổ thông: thành lập mới 03 trường trung học phổ thông tại thành phố Điện Biên Phủ, trong đó ưu tiên thành lập các trường trung học phổ thông tư thục chất lượng cao.

Dự kiến thành lập trường phổ thông năng khiếu nghệ thuật - thể thao trên cơ sở nâng cấp từ trường THPT có đủ điều kiện.

Đối với trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên căn cứ quy hoạch phát triển các trường sư phạm trên cả nước để lựa chọn một trong 2 phương án là: Phương án 1: Chuyển đổi trường Cao đẳng Sư phạm thành phân hiệu tại Điện Biên của trường đại học sư phạm Hà Nội; Phương án 2: Thành lập trường phổ thông liên cấp trong trường Cao đẳng Sư phạm.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hoàn thành việc sắp xếp hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII để giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả và tính tự chủ về kinh phí, tổ chức bộ máy của các đơn vị dạy nghề công lập. Đến năm 2030, tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của giai đoạn 2021-2026 và có tối thiểu 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong đó có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

Bảng 20: Dự báo số trường mầm non, phổ thông thành lập mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 – 2030 (so với năm học 2020-2021)

TT	Huyện/Thành phố	Năm học 2025-2026				Năm học 2030-2031			
		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Điện Biên Phủ	-	3	1	-	1	6	5	3
2	Mường Lay	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Mường Nhé	-	-3	-	-	-	-3	-	-
4	Mường Chà	-1	-1	2	-	-2	-2	2	-
5	Tủa Chùa	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Tuần Giáo	-2	-2	-	-	-4	-3	-	-
7	Điện Biên	-	-2	2	-	-2	-5	8	-
8	Điện Biên Đông	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Mường Ảng	-1	-	-	-	-1	-1	-	-
10	Nậm Pồ	-	-	-1	-	-1	-2	-	-
Cộng tỉnh		-4	-5	4	0	-9	-10	15	3

Nguồn: Nhóm chuyên gia tổng hợp

2. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, và nâng cao nhận thức về giáo dục của toàn xã hội, phát huy vai trò của các tổ chức trong việc phát triển giáo dục

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò mạnh mẽ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội đối với phát triển giáo dục và đào tạo; có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các ngành, các tổ chức để chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển giáo dục và đào tạo.

- Các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trong tỉnh phải bám sát thực tế phát triển kinh tế-xã hội, trình độ dân trí của nhân dân, tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách về giáo dục, để các cấp, các ngành và nhân dân có nhận thức đầy đủ về vai trò của giáo dục và đào tạo đối với nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực.

- Huy động sự tham gia của toàn xã hội trong phát triển giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; tạo điều kiện cho mọi người, mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào sự phát triển giáo dục trên cơ sở tôn trọng truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của từng tộc người

2.2. Đổi mới quản lý giáo dục

- Tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật, thực hiện quản lý theo quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu phát triển giáo dục. Chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch đề án để hoàn thành các nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo; triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần XIV, Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 và Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp 2021-2030 của Chính phủ và chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý theo hướng tăng cường phân cấp quản lý; tăng cường chất lượng của công tác lập kế hoạch, dự báo và cung cấp thông tin về phát triển giáo dục và nhu cầu nhân lực của các ngành nghề cho các cơ sở giáo dục để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

- Đổi mới quản trị cơ sở giáo dục, phát huy mạnh mẽ tiềm năng, sức sáng tạo, chủ động trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục.

2.3. Đảm bảo công bằng và tiếp cận giáo dục có chất lượng

- Ưu tiên đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ em, học sinh người dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế khác. Tăng cường dạy học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số nhằm giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ văn hóa, dân tộc thiểu số

- Thực hiện tốt công tác điều tra, cập nhật thông tin trên hệ thống quản lý phổ cập giáo dục-xóa mù chữ bảo đảm đúng quy định. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, nâng tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần, giảm bỏ học giữa chừng góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ cấp và miễn giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, chính sách cử tuyển đối với học

sinh là người dân tộc thiểu số ở khu vực khó khăn theo nhu cầu cụ thể của từng địa phương.

- Chính quyền các địa phương phải chủ động phát huy truyền thống hiếu học, tương thân tương ái, tự lực, tự cường của nhân dân để phát triển giáo dục góp phần thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, không thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ, giúp đỡ của Đảng và Nhà nước.

- Mở rộng tổ chức các Quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục, khuyến khích các cá nhân và tổ chức đóng góp vào sự phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng “xã hội học tập”, mở rộng cơ hội học tập cho mọi đối tượng.

- Tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, cho học viên tại các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên.

- Phát triển các trung tâm học tập cộng đồng để tổ chức lớp học chuyên đề cho những người mới biết chữ nhằm củng cố kết quả biết chữ, hạn chế mù chữ trở lại. Phối hợp tổ chức các lớp học nghề truyền thống, nghề ngắn hạn cho người mới biết chữ.

- Tăng cường huy động các cán bộ đã nghỉ hưu, các hội viên, đoàn thể của các tổ chức đoàn thể tham gia dạy xóa mù chữ. Đẩy mạnh hoạt động tình nguyện dạy xóa mù chữ của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ; huy động cán bộ, chiến sĩ, bộ đội biên phòng tham gia dạy các lớp xóa mù chữ ở khu vực biên giới.

2.4. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập người dân

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và gắn với quy hoạch nguồn nhân lực và phát triển kinh tế-xã hội.

- Thực hiện sáp nhập, hợp nhất các trường cùng cấp. Sáp nhập, hợp nhất các trường phổ thông để hình thành trường phổ thông nhiều cấp học; dồn ghép các điểm trường ở những nơi có điều kiện thuận lợi, phù hợp với thực tế của từng địa phương, địa bàn cụ thể; đảm bảo tính đặc thù mà không ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học của mỗi cấp học; không sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non với các cơ sở giáo dục phổ thông.

- Tích hợp, sáp nhập trường PTDTBT với trường phổ thông có học sinh bán trú thành trường PTDTBT để giải quyết khó khăn, bất cập trong tổ chức thực hiện mô hình trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú. Mô hình này gồm có các trường PTDTBT tiểu học, PTDTBT trung học cơ sở, PTDTBT tiểu học và trung học cơ sở, PTDTBT trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Tăng cường công tác quản lý đối với hệ thống trường PTDTBT. Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS; tăng cường công tác quản lý học sinh, thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách, hạn chế đến mức thấp nhất học sinh bỏ học.

- Khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi của tỉnh.

- Đổi mới tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDTX tỉnh, các trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện và trung tâm học tập cộng đồng theo hướng gắn liền với nhu cầu học tập, nâng cao trình độ dân trí, bồi dưỡng các kỹ năng lao động sản xuất của người dân phù hợp với nhu cầu và đặc trưng về phát triển kinh tế-xã hội của mỗi địa phương.

- Tăng cường việc hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông đào tạo nhằm phát triển quy mô đào tạo. Đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên; chú trọng nâng cao chất lượng đầu ra; tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp.

2.5. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục

- Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và trọng tâm là chuẩn hóa, hiện đại hóa, thay đổi phương thức giáo dục, chú trọng giáo dục giá trị cốt lõi, nhân văn, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống văn hóa dân tộc. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa học đường, kỹ năng sống, ý thức công dân; trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên và gắn kết giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội

- Đối với giáo dục mầm non, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chuyên đề chuyên môn sâu của bậc học, góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; tiếp tục tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1.

- Thực hiện hiệu quả đổi mới phương pháp, hình thức dạy học đối với giáo dục phổ thông theo yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; đẩy mạnh giáo dục STEAM, khoa học máy tính; chú trọng rèn luyện phương pháp tự học của học sinh; tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy đối với lớp ghép, tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Chú trọng đổi mới tổ chức và hoạt động giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số và nhu cầu đào tạo cán bộ nguồn dân tộc thiểu số cho các địa phương.

- Tổ chức tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh; đổi mới nội dung hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; khuyến khích cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình tài liệu, đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông.

- Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo từ xa ở các cơ sở giáo dục và đào tạo; tận dụng và phát huy hiệu quả các phòng học trực tuyến được trang bị tại các huyện phục vụ cho việc đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời cho mọi người.

- Thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn.

- Thực hiện hiệu quả việc đưa văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục lịch sử địa phương vào các đơn vị trường học. Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số thông qua việc lồng ghép vào các hoạt động giáo dục tại các trường.

2.6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Rà soát, đánh giá đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý để thực hiện tuyển dụng, sắp xếp, bố trí, tinh giản biên chế theo hướng đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ đáp ứng Luật Giáo dục 2019 **theo yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.**

Tuyển dụng bổ sung giáo viên còn thiếu theo cấp học, môn học trong chỉ tiêu biên chế được giao.

- **Tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp theo hướng chuẩn hóa** đối với từng cấp học, gắn với sắp xếp lại các cơ sở giáo dục và đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, đơn vị.

- Có cơ chế, chính sách để thu hút giáo viên có trình độ, năng lực về công tác tại các cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh, nhất là các cơ sở giáo dục ở vùng cao, biên giới, vùng khó khăn. Tăng cường liên kết, liên thông với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

- Thực hiện tốt các chính sách phát triển đội ngũ: thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chế độ tiền lương và các phụ cấp theo lương, trợ cấp khác; đánh giá, khen thưởng nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo chuyên tâm với nghề. Rà soát, tham mưu với Chính phủ ban hành các chính sách hỗ trợ giáo viên ở khu vực khó khăn phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của tỉnh.

2.7. Đảm bảo nguồn lực tài chính và đất cho phát triển giáo dục và đào tạo

- Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025. Quản lý và triển khai tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đúng tiến độ đảm bảo chất lượng, hiệu quả theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch, phê duyệt và bố trí vốn cho dự án bảo đảm đúng trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư dự án, công trình ở khu vực khó khăn, các trường PTDTNT, PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú; ưu tiên các trường học ở vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới; ưu tiên các trường trong kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- **Chính quyền các cấp đảm bảo cân đối ngân sách chi cho giáo dục - đào tạo; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách.** Cụ thể hóa có chất lượng và vận dụng các chính sách, chế độ của Trung ương trên địa bàn trong **đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục.**

- Đánh giá việc sử dụng ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo, cân đối ngân sách ưu tiên các dự án xây dựng trường lớp học vào kế hoạch đầu tư công trung hạn; kịp thời điều chỉnh kinh phí thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm.

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, ưu tiên các trường vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số đáp ứng đủ phòng học cho học sinh. Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp bếp ăn, công trình vệ sinh; trang bị phòng học, phòng chức năng theo hướng kiên cố hóa và theo các tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin, đảm bảo các trường vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận công nghệ thông tin để tổ chức dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- **Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học, nhà công vụ giáo viên và nhà nội trú học sinh**, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, các trường THCS ở các xã, địa bàn khó khăn. **Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, nhất là hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học phù hợp với đặc thù các địa phương.**

2.8. Tăng cường xã hội hóa giáo dục và xây dựng xã hội học tập

- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức nhằm huy động sự tham gia của toàn xã hội vào việc xây dựng và phát triển giáo dục, tạo điều kiện cho mọi người, mọi tổ chức được đóng góp cho giáo dục.

- Trên cơ sở đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước đầu tư cho Giáo dục - Đào tạo, có chính sách và biện pháp huy động sự đóng góp từ phía người sử dụng lao động thông qua việc thành lập quỹ hỗ trợ giáo dục do các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đóng góp.

- Phát huy vai trò tích cực của Hội cha mẹ học sinh, Hội Khuyến học các cấp thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục, đào tạo; xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường và cộng đồng xã hội tạo sự chuyển biến phát triển về chất lượng giáo dục.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở cấp học mầm non, phổ thông và đào tạo nghề, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật, trung tâm ngoại ngữ - tin học trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, huyện Điện Biên, huyện Mường Ảng, huyện Tuần Giáo đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Đa dạng hoá hình thức tổ chức giáo dục nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng có nhu cầu được học tập. Tạo môi trường phát triển, môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng, môi trường thân thiện nhằm thúc đẩy các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề công lập và ngoài công lập phát triển cả quy mô và chất lượng.

- Thí điểm mở lớp chất lượng cao theo hình thức xã hội hóa trong các trường THPT ở những nơi có điều kiện. Thí điểm xây dựng các mô hình doanh nghiệp/hợp tác xã trong việc cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và các dịch vụ giáo dục khác phục vụ học sinh các trường mầm non, trường PTDTBT, trường PTDTNT.

- Rà soát, đánh giá, tạo điều kiện thành lập cơ sở giáo dục ngoài công lập hình thành và phát triển ở những nơi có điều kiện và phù hợp với khả năng, nhu cầu chi trả của người dân, nhằm giảm áp lực đối với các cơ sở giáo dục công lập và ngân sách nhà nước.

- Có chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu cho các nhóm trẻ độc lập tự thực trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân trong điều kiện các cơ sở giáo dục mầm non công lập chưa đáp ứng đủ.

2.9. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục

- Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để thích ứng với xu thế phát triển của thế giới, chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu. Tăng cường chuyển đổi số trong quản lý, quản trị các cơ sở giáo dục. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu các cấp, đồng bộ kết nối với cơ sở dữ liệu của tỉnh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Triển khai nền tảng công nghệ số phục vụ dạy học, kiểm tra và đánh giá, quản trị nhà trường; khuyến khích phát triển mô hình giáo dục thông minh, giáo dục số.

- Phát triển nguồn nhân lực số trong lĩnh vực giáo dục thông qua đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực số đối với người học, người dạy, cán bộ quản lý, bảo đảm công tác quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường số.

- Đảm bảo các điều kiện hạ tầng số để vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy, trong đó ưu tiên các cơ sở giáo dục ở các vùng khó khăn; thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng các hệ thống

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo theo từng giai đoạn sau khi quy hoạch được phê duyệt.

Chỉ đạo, kiểm tra các Phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thành phố triển khai thực hiện công tác quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo ở địa phương.

Tổ chức theo dõi, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch đồng thời rà soát để bổ sung, điều chỉnh cũng như đề ra các giải pháp, chính sách đồng bộ, đảm bảo thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nghiên cứu và đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp các quy định của Nhà nước để thực hiện quy hoạch.

*** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chủ trì phối hợp các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề theo từng giai đoạn sau khi quy hoạch được phê duyệt.

Tổng hợp kế hoạch đào tạo nghề của các ngành, địa phương và xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề của tỉnh hàng năm, trong từng thời kỳ trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy hoạch.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch. Hướng dẫn, phối hợp với các địa phương, chỉ đạo và hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong quá trình tổ chức thực hiện; sơ kết, đánh giá, đề xuất các chính sách, giải pháp thực hiện hoặc điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với thực tế, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nghiên cứu và đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp các quy định của Nhà nước để thực hiện quy hoạch.

Hàng năm, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện Quy hoạch với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

*** Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính căn cứ vào khả năng các nguồn vốn kế hoạch hàng năm và kế hoạch 05 năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương đầu tư các dự án, hạng mục có trong quy hoạch; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công tác phân bổ các nguồn vốn đầu tư xây

dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, cơ sở đào tạo nghề và các trang thiết bị dạy học, dạy nghề.

Là đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các dự án thực hiện chính sách xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm căn cứ vào kế hoạch phát triển GD-ĐT và nguồn nhân lực của tỉnh bố trí và cân đối nguồn kinh phí hợp lý theo các mục tiêu của Quy hoạch.

Theo chức năng nhiệm vụ, khi thẩm định giao kế hoạch kinh tế xã hội hàng năm cho các ngành, huyện, thành phố phải quan tâm đầu tư cho quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

Tham mưu thực hiện đổi mới tổ chức quản lý và cải cách hành chính tạo môi trường thuận lợi khuyến khích thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, chủ động khai thác các tiềm năng, nguồn lực để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển và định hướng của quy hoạch này.

Sở Tài chính

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu đề xuất, cân đối nguồn kinh phí ngân sách hàng năm cho phát triển giáo dục đào tạo và dạy nghề phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hướng dẫn sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

*** Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc triển khai quy hoạch đất dành cho giáo dục - đào tạo; hướng dẫn thực hiện quy hoạch, sử dụng quỹ đất dành cho cơ sở giáo dục - đào tạo trong từng giai đoạn.

*** Sở Xây dựng**

Tổ chức rà soát, cập nhật bổ sung quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo vào việc nghiên cứu các đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong công tác quản lý xây dựng trường, lớp, cơ sở dạy nghề.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác quản lý xây dựng cơ bản nhằm không ngừng nâng cao chất lượng các công trình trường học, dạy nghề theo nhu cầu sử dụng thực tế.

*** Sở Nội vụ**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tuyển biên chế cho ngành giáo dục, ngành lao động hợp lý và hiệu quả.

Chủ trì và phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh chính sách thu hút cán bộ, giáo viên có trình độ chuyên môn, đặc biệt là chính sách thu hút người giỏi vào ngành giáo dục – đào tạo.

*** Sở Khoa học và Công nghệ**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và đưa ứng dụng khoa học, công nghệ vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Hướng dẫn và tạo điều kiện cho giáo viên, học sinh, sinh viên đăng ký sở hữu trí tuệ đối với các công trình nghiên cứu khoa học.

*** Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố**

Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở lao động - Thương Binh và xã hội trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch đảm bảo kết quả, hiệu quả cao.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào Quy hoạch đối với các nội dung được phân cấp quản lý, căn cứ các hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục – đào tạo hằng năm và 5 năm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Có biện pháp huy động các nguồn lực tại địa bàn để thực hiện kế hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo Quy hoạch của tỉnh.

*** Các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Căn cứ Quy hoạch phát triển tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050 các cơ sở giáo dục - đào tạo, các cơ sở dạy nghề xây dựng định hướng, kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chủ động bố trí nguồn kinh phí và huy động nguồn vốn xã hội hóa nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, liên kết đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước trong việc đa dạng ngành nghề đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.